

Số: 17/ĐA-UBND

Yên Bái, ngày 26 tháng 4 năm 2025

**ĐỀ ÁN
SẮP XẾP, HỢP NHẤT TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI
THÀNH TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (sau đây viết tắt là ĐVHC) và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Sau khi phối hợp, thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái trình Chính phủ Đề án sắp xếp tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai như sau:

**Phần I
CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
SẮP XẾP, HỢP NHẤT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
2. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.
3. Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
4. Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.
5. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025.

6. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

7. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định về tổ chức bộ máy, cán bộ, biên chế, chế độ, chính sách, cấp ủy, chính quyền các cấp của tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, có hiệu quả công tác sắp xếp tổ chức bộ máy. Tuy nhiên, bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn chồng chéo, nhiều tầng nấc, đầu mối; hiệu quả hoạt động chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều chủ trương, chính sách của Đảng chậm đi vào thực tiễn, một số chủ trương không triển khai được hoặc triển khai hình thức, dẫn đến tính chủ động, đổi mới, sáng tạo chưa cao, năng suất, hiệu suất lao động thấp; tình trạng thờ ơ, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, tiêu cực gây lãng phí nguồn lực, cản trở, kìm hãm sự phát triển của địa phương.

Nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới; ý kiến chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về xây dựng hệ thống chính trị với tiêu đề: *“tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”*.

Việc sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai bỏ cấp trung gian (cấp huyện) nhằm tinh gọn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh, bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tổ chức hợp lý các sở (phòng) đa ngành, đa lĩnh vực; phát huy đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền nhằm xây dựng chính quyền dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân, tăng cường sự quản lý thông suốt từ Trung ương đến địa phương là hết sức cần thiết.

Phần II

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐVHC TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Yên Bái

Thời các vua Hùng, Yên Bái thuộc Tân Hưng, thời Lý thuộc Châu Đăng, thời Trần trong lộ Quy Hóa, thời Lê đến thời nhà Nguyễn nằm trong phủ Quy Hóa, tỉnh Hưng Hóa.

Vào cuối thế kỷ XIX, sau khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành “bình định” nước ta, chúng đặt Yên Bái thuộc các đạo quan binh (1891-1900). Ngày 11/4/1900, thực dân Pháp thành lập tỉnh Yên Bái gồm có phủ Trấn Yên, hai châu Văn Chấn, Văn Bàn và thị xã tỉnh lỵ đặt tại làng Yên Bái. Từ năm 1910 đến năm 1920, Pháp chuyển châu Lục Yên (tỉnh Tuyên Quang) và châu Than Uyên (tỉnh Lai Châu) vào tỉnh Yên Bái. Từ đó cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, địa dư và các đơn vị hành chính tỉnh Yên Bái không thay đổi.

Tháng 5/1955, các châu Văn Chấn, Than Uyên chuyển thuộc khu tự trị Thái - Mèo, một phần huyện Than Uyên và các xã Nậm Có, Khau Phạ (Văn Chấn) được tách ra thành lập châu Mù Cang Chải.

Tháng 6/1956, huyện Yên Bình (tỉnh Tuyên Quang) hợp nhất vào tỉnh Yên Bái. Tháng 10/1962, Quốc hội quyết định đổi tên khu tự trị Thái - Mèo thành khu tự trị Tây Bắc và thành lập các tỉnh trực thuộc.

Ngày 24/12/1962, tỉnh Nghĩa Lộ (thuộc khu tự trị Tây Bắc) chính thức được thành lập gồm các huyện Văn Chấn, Than Uyên, Phù Yên.

Năm 1964, một phần huyện Văn Chấn được tách ra thành lập huyện Trạm Tấu. Đầu năm 1965, huyện Lục Yên được tách ra thành lập huyện Văn Yên.

Tháng 10/1971, Chính phủ thành lập thị xã Nghĩa Lộ. Ngày 27 tháng 3 năm 1975, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa V đã ra Nghị quyết về việc hợp nhất ba tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Nghĩa Lộ thành một tỉnh mới, lấy tên là tỉnh Hoàng Liên Sơn. Ngày 01/10/1991, tỉnh Hoàng Liên Sơn chia thành hai tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Các huyện Than Uyên, Văn Bàn và Bảo Yên trước đây thuộc tỉnh Yên Bái chuyển thuộc tỉnh Lào Cai.

Tại kỳ họp thứ 9, khoá VIII từ ngày 27/7/1991 đến ngày 12/8/1991 Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo đó, chia tỉnh Hoàng Liên Sơn thành 2 tỉnh lấy tên là tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai, tỉnh Yên Bái có 8 đơn vị hành chính (gồm thị xã Yên Bái, huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, Yên Bình, Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên). Ngày 15 tháng 5 năm 1995, Chính phủ ban hành Nghị định số 31-CP về việc thành lập thị xã Nghĩa Lộ thuộc tỉnh Yên Bái trên cơ sở thị trấn Nghĩa Lộ - huyện Văn Chấn. Ngày 11 tháng 01 năm 2002 Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2002/NĐ-CP thành lập thành phố Yên Bái thuộc tỉnh Yên Bái trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị

xã Yên Bái. Trải qua nhiều lần chia tách, sáp nhập đến ngày 31/3/2025 tỉnh Yên Bái có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và 7 huyện là Văn Chấn, Lục Yên, Yên Bình, Văn Yên, Trấn Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu với 168 xã, phường, thị trấn.

2. Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lào Cai

Lào Cai là một tỉnh có bề dày lịch sử. Cách đây từ hơn 18.000 đến 20.000 năm, con người đã cư trú tập trung ở các dải đồi ven sông Hồng, sông Chảy, ngòi Mi, ngòi Nhù. Những phát hiện về địa điểm công cụ đồ đá cuội Sơn Vi; những dấu tích của các xưởng chế tạo công cụ sản xuất tìm thấy ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh đã khẳng định điều đó. Đây cũng là địa bàn tụ cư của nhiều nhóm ngành dân tộc khác nhau, tiêu biểu như: người Tày, Nùng, Dao, Mông, Giáy, Kinh, Mường... Các phong tục, tập quán, các nền văn hóa của các dân tộc với bản sắc khác nhau hội tụ tại vùng đất đã tạo nên những đặc sắc về văn hóa, xã hội của Lào Cai. Trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ quê hương, đất nước, cũng như trong cuộc đấu tranh cải tạo thiên nhiên để sinh tồn và phát triển đã tạo lập cho Nhân dân các dân tộc Lào Cai bản lĩnh vững vàng, truyền thống đoàn kết, kiên cường, anh dũng, cần cù, vượt khó và sáng tạo. Trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để thích ứng với nhịp sống ngày càng sôi động, con người Lào Cai ngày càng năng động, sáng tạo nhưng không mất đi những phẩm chất vốn có, đó là sự thuần hậu, chất phác, cởi mở, khiêm nhường và ham học hỏi.

Thời kỳ dựng nước, địa bàn Lào Cai thuộc bộ Tân Hưng. Thời kỳ An Dương Vương dựng nước Âu Lạc, Lào Cai là trung tâm của bộ tộc Tây Âu. Thời kỳ Bắc thuộc dưới thời nhà Đường, vùng đất Lào Cai thuộc châu Đan Đường và Chu Quý. Đến thời kỳ phong kiến tự chủ, Lào Cai thuộc châu Quy Hóa. Từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Lào Cai (03/1886) đến trước khi thành lập tỉnh dân sự Lào Cai là một tiểu khu thuộc Đạo quan binh IV của thực dân Pháp. Đến tháng 5 năm 1904, Pháp quy hoạch tổng thể trung tâm đô thị Lào Cai. Ngày 12/7/1907, Toàn quyền Đông Dương Paul Beau ra Nghị định bãi bỏ Đạo quan binh IV Lào Cai, chuyển từ chế độ quân quản sang chế độ cai trị dân sự, thành lập tỉnh dân sự Lào Cai, do Viên Công sứ Pierre Emmerich đứng đầu. Tỉnh Lào Cai được thành lập có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Kể từ đây địa danh tỉnh Lào Cai được xác định trên bản đồ Việt Nam và Lào Cai trở thành một đơn vị hành chính ở vùng biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc.

Qua quá trình lịch sử, Lào Cai có nhiều thay đổi về địa danh hành chính. Năm 1944, các đại lý đổi tên và phân chia thành các huyện, Lào Cai có các huyện Bảo Thắng, huyện Bắc Hà, huyện Mường Khương, huyện Bát Xát, huyện Phong Thổ, huyện Sa Pa và thị xã Lào Cai. Tháng 11/1946, sau khi tỉnh Lào Cai được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của Việt Nam Quốc dân Đảng, Lào Cai có 7 huyện là Bắc Hà, Mường Khương, Bản Lầu, Bảo Thắng, Sa Pa, Bát Xát, Phong Thổ và thị xã Lào Cai.

Ngày 01 tháng 11 năm 1950, tỉnh Lào Cai đã hoàn toàn được giải phóng, chính thức chấm dứt ách đô hộ của thực dân Pháp, đây là một dấu mốc lịch sử quan trọng, mở đầu cho thời kỳ kháng chiến thắng lợi và xây dựng vùng biên giới vững mạnh; sau khi giải phóng tỉnh Lào Cai được chia thành 8 huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Bản Lầu, Bảo Thắng, Sa Pa, Bát Xát, Phong Thổ và thị xã Lào Cai; ngày 07 tháng 5 năm 1955 khu tự trị Thái - Mèo được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập huyện Phong Thổ của tỉnh Lào Cai chuyển sang khu tự trị Thái - Mèo, sau này thuộc tỉnh Lai Châu.

Ngày 27 tháng 12 năm 1975, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa V, Quốc hội đã ra Nghị quyết về việc hợp nhất ba tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Nghĩa Lộ thành một tỉnh mới, lấy tên là tỉnh Hoàng Liên Sơn; ngày 17 tháng 4 năm 1979 Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định về việc hợp nhất thị xã Lào Cai và thị trấn Cam Đường thành một đơn vị hành chính mới là thị xã Lào Cai, trực thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn. Nhằm tăng cường công tác quản lý hành chính, nhất là trong bối cảnh Lào Cai là vùng biên giới chiến lược, vừa trải qua các biến động lớn do chiến tranh biên giới Việt - Trung (1979); tạo điều kiện quy hoạch đô thị đồng bộ, phục vụ tái thiết sau chiến tranh và phát triển kinh tế - xã hội; đơn vị hợp nhất mới giữ tên là thị xã Lào Cai, trở thành trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của khu vực phía Bắc tỉnh Hoàng Liên Sơn.

Ngày 12 tháng 8 năm 1991 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VIII ra Nghị quyết chia tỉnh Hoàng Liên Sơn thành 02 tỉnh Yên Bái và Lào Cai; ngày 01 tháng 10 năm 1991 tỉnh Lào Cai được tái lập, trên cơ sở vùng đất Lào Cai (cũ) và bổ sung thêm ba huyện: Bảo Yên, Văn Bàn (thuộc Yên Bái cũ), Than Uyên (thuộc Nghĩa Lộ cũ) bao gồm 8 huyện và thị xã Lào Cai với 180 xã, phường, thị trấn; ngày 09 tháng 6 năm 1992, Hội đồng Bộ trưởng quyết định tách thị xã Lào Cai thành hai thị xã Lào Cai và Cam Đường; ngày 18 tháng 8 năm 2000 Chính phủ ban hành Nghị định số 36/NĐ-CP tách huyện Bắc Hà thành hai huyện Si Ma Cai và Bắc Hà; ngày 31 tháng 01 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định sáp nhập thị xã Lào Cai và thị xã Cam Đường thành thị xã Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai; ngày 01 tháng 01 năm 2004, huyện Than Uyên được tách ra sáp nhập vào tỉnh Lai Châu.

Ngày 30 tháng 11 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 195/2004/NĐ-CP về việc thành lập thành phố Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai. Tỉnh Lào Cai gồm thành phố Lào Cai và 8 huyện: Bảo Thắng, Bảo Yên, Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Sa Pa, Bát Xát, Văn Bàn; ngày 01/01/2020 thị xã Sa Pa được thành lập trên cơ sở theo Nghị quyết số 767/NQ-UBTVQH14 ngày 11 tháng 9 năm 2019 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Sa Pa và các phường, xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Trải qua nhiều lần chia tách, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, đến ngày 31/3/2025 tỉnh Lào Cai gồm thành phố

Lào Cai, thị xã Sa Pa và 7 huyện là Bảo Thắng, Bảo Yên, Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Bát Xát, Văn Bàn, với 151 xã, phường, thị trấn.

II. HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI

1. Tỉnh Yên Bái

1.1. Vị trí địa lý tỉnh Yên Bái: Yên Bái là tỉnh miền núi phía Bắc nằm ở trung tâm vùng núi và trung du Bắc Bộ Việt Nam, phía Tây Bắc giáp tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang; phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Tây giáp tỉnh Sơn La.

1.2. Diện tích tự nhiên, quy mô dân số, số đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Yên Bái: Tỉnh Yên Bái có diện tích tự nhiên 6.892,67 km², quy mô dân số là 941.872 người, 09 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và 07 huyện: Yên Bình, Lục Yên, Văn Yên, Văn Chấn, Trấn Yên, Trạm Tấu, Mù Cang Chải), có 168 ĐVHC cấp xã (146 xã, 12 phường và 10 thị trấn).

1.3. Chức năng, vai trò tỉnh Yên Bái: Yên Bái là một tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía bắc là cửa ngõ và trung tâm kết nối giao thông của vùng Tây Bắc, đầu mối trung chuyển hàng hóa thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy từ Hà Nội, Hải Phòng, các tỉnh đồng bằng sông Hồng lên cửa khẩu Lào Cai. Nằm ở trung điểm của hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, cùng với các điều kiện về giao thông, nguồn tài nguyên khoáng sản, tiềm năng du lịch...nên Yên Bái có tiềm năng phát triển mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, theo đó:

1.3.1. Về tài nguyên, khoáng sản

(1) Đất: Yên Bái là tỉnh có nguồn tài nguyên đất phong phú với tổng diện tích tự nhiên là 689.267 ha diện tích đất tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp: 617.400 ha; Đất phi nông nghiệp: 57.254 ha; Đất chưa sử dụng: 14.613 ha. Tỉnh Yên Bái xếp thứ 5 so với 12 tỉnh thuộc vùng núi và trung du phía Bắc về quy mô đất đai. Theo tiêu chuẩn phân loại của FAO-UNESCO, đất đai Yên Bái được chia thành 7 nhóm với 16 đơn vị đất và 35 đơn vị đất phụ. Đặc biệt Yên Bái phát hiện mỏ đất hiếm tại huyện Văn Yên là nguyên liệu quan trọng cho nhiều lĩnh vực công nghệ cao như điện tử, quang điện, laser, vật liệu siêu dẫn, chất phát quang, xúc tác, nam châm.

(2) Nước: Yên Bái có 2 hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Chảy. Đây là nguồn cung cấp nước mặt lớn cho tỉnh với khối lượng nước hàng chục tỷ m³/năm, phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp và sinh hoạt. Bên cạnh đó, tỉnh còn có khoảng 20.913 ha ao hồ, đập chứa nước, chủ yếu tập trung ở các huyện Yên Bình, Lục Yên, Trấn Yên. Các đầm lớn phân bố ở các xã Giới Phiên, phường Hợp Minh (thành phố Yên Bái), Minh Quân (huyện Trấn Yên), hàng năm cung cấp với khối lượng tới hàng trăm triệu m³/năm. Trong đó, lớn nhất là hồ Thác Bà với diện tích mặt hồ 19.050 ha chiều dài 80 km chỗ rộng nhất 15 km, độ sâu lòng hồ khoảng từ 15 đến 34m, tổng

lượng nước trong hồ lên tới 2,9 tỷ m³. Ngoài ra, Yên Bái còn có trữ lượng nước ngầm, nước khoáng khá lớn. Theo các tài liệu địa chất - thủy văn, nguồn nước ngầm và nước khoáng phân bố ở độ sâu 20-200m dưới lòng đất. Nước khoáng nóng phân bố chủ yếu ở vùng phía Tây thuộc các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu và thị xã Nghĩa Lộ, hàm lượng khoáng hoá 1-5g/l, có khả năng chữa bệnh khi được xử lý độc tố.

(3) Rừng: Yên Bái có diện tích rừng 462.536 ha gồm hai loại, rừng tự nhiên 217.358 ha và rừng trồng 245.178 ha, tỷ lệ che phủ rừng 63%. Trữ lượng gỗ 736.389 m³, các loại cây lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu gom từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán (luồng, vầu, tre, trúc, giang....) 18.822m³ làm nguyên liệu giấy.

Ngoài ra, tỉnh Yên Bái có Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu thuộc địa bàn 4 xã: Nà Hẩu, Đại Sơn, Mỏ Vàng, Phong Dụ Thượng của huyện Văn Yên, với tổng diện tích quy hoạch 16.950 ha, trong đó, khu bảo vệ nghiêm ngặt 7.250 ha, phân khu phục hồi sinh thái: 9.700 ha. Cấu trúc rừng chưa bị phá vỡ, tầng tán được phân chia rõ rệt: tầng cao nhất là cây gỗ lớn nhô lên không liên tục chủ yếu là các loài như: Chò nâu, Dổi, Trám...; tầng giữa là tầng ưu thế sinh thái, tán cây rừng liên tục cao gần ngang nhau, thuộc các loài cây thường xanh như: Gội, De, Dẻ...; tầng dưới phân thành nhiều lớp cao thấp khác nhau, chủ yếu là các cây gỗ nhỏ ưa bóng; tầng thảm tươi chủ yếu là cây bụi, Dương xỉ, Cau rừng...; hiện rừng tự nhiên vẫn còn trên 30 loài thực vật khác nhau, trong đó có những loài cây gỗ quý hiếm như: Lát Hoa, Pơ mu... Hệ động vật trong khu bảo tồn khá phong phú và nhiều loài quý hiếm vẫn được gìn giữ và bảo tồn. Chủ yếu còn các loài thú như: Chồn, Cầy hương, Lợn rừng, Rắn... và một số loài chim.

(4) Khoáng sản: Yên Bái có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng, bao gồm các loại khoáng sản: nhiên liệu (than các loại), khoáng sản kim loại (sắt, đồng, chì - kẽm, vàng, mangan, ...), khoáng sản không kim loại (khoáng chất công nghiệp và vật liệu xây dựng: kaolin, feldspat, thạch anh, grafit, talc, đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng, cát, sỏi...), khoáng sản quý hiếm (đá quý các loại). Đặc biệt Yên Bái phát hiện mỏ đất hiếm tại huyện Văn Yên là nguyên liệu quan trọng cho nhiều lĩnh vực công nghệ cao như: điện tử, quang điện, laser, vật liệu siêu dẫn, chất phát quang, xúc tác, nam châm...

1.3.2. Về tiềm năng kinh tế

(1) Tiềm năng về công nghiệp

Với tiềm năng lớn về khoáng sản, đặc biệt là đá vôi trắng, Yên Bái đã có nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến khoáng sản. Nhiều loại khoáng sản đã được khai thác và chế biến hiệu quả cao, công nghệ hiện đại như: xi măng lò quay đạt 1,8 triệu tấn/năm; khai thác và chế biến đá vôi trắng đạt sản lượng 1,5 triệu

tấn/năm; khai thác một số khoáng sản khác phục vụ cho chế biến trong và ngoài tỉnh như quặng sắt, chì kẽm, graphite, đất hiếm...

(2) Tiềm năng về nông, lâm nghiệp, thủy sản

Với tiềm năng lớn về rừng và đất rừng, Yên Bái có lợi thế để phát triển ngành nông lâm nghiệp gắn với vùng nguyên liệu: trồng rừng và chế biến giấy, bột giấy, ván nhân tạo; trồng và chế biến quế, chè, cà phê; trồng và chế biến sắn, hoa quả; nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hiện tại, Yên Bái có diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh đạt 10.748 ha, diện tích rừng hiện có đến là 462.536 ha; sản lượng gỗ khai thác đạt 736.389 m³; sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 326.027 tấn; diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 2.562 ha, trong đó diện tích nuôi cá đạt 2.547 ha, chiếm 99,41% tổng diện tích. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái đảm bảo khung lịch thời vụ, thực hiện sản xuất theo hướng an toàn sinh học, sản xuất hữu cơ; công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm, chỉ đạo sát sao, diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì và ổn định. Với những lợi thế, tiềm năng về nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Yên Bái có tiềm năng rất lớn về phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại bền vững.

(3) Tiềm năng về du lịch

Yên Bái là tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, mang những nét đặc trưng độc đáo như: Danh thắng Ruộng bậc thang Mù Cang Chải được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, Hồ Thác Bà thuộc địa bàn huyện Yên Bình được hình thành từ khi xây thủy điện Thác Bà, công trình thủy điện đầu tiên của Việt Nam với trên 1.300 đảo lớn nhỏ được quy hoạch là khu du lịch quốc gia; Suối Giàng những đôi chè với hàng trăm năm tuổi, suối khoáng nóng Trạm Tấu... Với những lợi thế về tự nhiên, văn hóa, xã hội đặc sắc để phát triển du lịch mà không phải địa phương nào cũng có được Yên Bái hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để trở thành điểm du lịch hấp dẫn của khu vực Tây Bắc.

1.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh tỉnh Yên Bái

1.4.1. Về Đất đai và dân số, lao động

- Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất: Tỉnh Yên Bái có 689.267 ha diện tích đất tự nhiên, trong đó: đất nông nghiệp 617.400 ha; đất phi nông nghiệp 57.254 ha; đất chưa sử dụng 14.613 ha.

- Dân số, lao động tính đến 31/12/2024: tỉnh Yên Bái có 941.872 người với mật độ trung bình năm 2024 là 125,4 người/km²; lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh năm 2024 ước tính là 376.093 người, trong đó: Lao động nam chiếm 57,31%; lao động nữ chiếm 42,69%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 22,70%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 77,30%.

1.4.2. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn tỉnh Yên Bái tổng sản phẩm (GRDP) năm 2024 đạt 48.662.725 triệu đồng ước đạt 7,91% theo giá hiện hành, cụ thể như sau:

- Về thu, chi ngân sách: Năm 2024, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái đạt **4.065.98** tỷ đồng; tổng chi ngân sách **14.199** tỷ đồng chi thường xuyên chi thường xuyên **8.328** tỷ đồng, thu nhập bình quân năm 2024 đạt **42,60** triệu đồng/năm.

1.4.3. Quốc phòng, an ninh

- Công tác quốc phòng của tỉnh tiếp tục được củng cố giữ vững, xây dựng được nền quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững mạnh. Kết hợp chặt chẽ thể trận an ninh nhân dân với thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận lòng dân trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc.

- Công tác bảo đảm an ninh, trật tự: tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được bảo đảm, không phát sinh các vụ việc phức tạp. Công tác bảo vệ an ninh đối ngoại, an ninh đối nội, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng và phòng chống tội phạm về công nghệ cao, quản lý xuất nhập cảnh được duy trì ổn định. Công tác phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự được tăng cường. Công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội được quan tâm, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được đẩy mạnh; đồng loạt tổ chức ra mắt Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Tăng cường lực lượng tuần tra bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế quan trọng.

1.5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng tỉnh Yên Bái

1.5.1. Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo: tỉnh đang triển khai thực hiện các chính sách: hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Yên Bái; chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026; Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh; Quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022-2023 đến năm học 2023-2024; Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

1.5.2. Về lĩnh vực Y tế: đang triển khai thực hiện các chính sách cụ thể: Quy định chính sách hỗ trợ mức đóng Bảo hiểm y tế đối với người dân thường trú tại

các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Một số chính sách về công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

1.5.3. Về an sinh xã hội: đang triển khai thực hiện các chính sách cụ thể: Quy định chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2023-2025; Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, một số mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định một số chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài và học sinh, sinh viên tham gia chương trình hợp tác đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài, giai đoạn 2024 - 2026 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

1.5.4. Về lĩnh vực Văn hoá, thể thao và du lịch: đang triển khai thực hiện các chính sách, cụ thể: Quy định về giải thưởng và mức thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt giải cao trong các cuộc thi cấp quốc tế, khu vực, trong nước, cấp tỉnh và giải thưởng Văn học - Nghệ thuật, Giải thưởng Báo chí; Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025; Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên và vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Yên Bái; quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2024 - 2030; Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

1.5.5. Về nguồn nhân lực: đang triển khai thực hiện các chính sách, cụ thể: Quy định một số chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

1.5.6. Về chương trình mục tiêu quốc gia: đang triển khai thực hiện một số chính sách cụ thể: Thực hiện thí điểm các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025 tại huyện Văn Chấn, huyện Văn Yên; Quy định một số nội dung chi và mức chi sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quy định về nội dung, mức chi một số nội dung chi sử dụng nguồn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

1.5.7. Về xã hội hoá: đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao đang triển khai thực hiện các chính sách, cụ thể: Quy định mức kinh phí hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quy định mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy; người làm công tác cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh.

1.6. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm

1.6.1. Khối Đảng

- Thường trực Tỉnh ủy: Bí thư và 02 Phó Bí thư.
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 12 ủy viên.
- Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: 38 ủy viên.

1.6.1.1. Văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái

- a) Lãnh đạo Văn phòng: Chánh Văn phòng và 03 Phó Chánh Văn phòng.
- b) Số phòng chuyên môn gồm 04 phòng: (1) Phòng Tổng hợp; (2) Phòng Cơ yếu - Công nghệ thông tin; (3) Phòng Hành chính - Lưu trữ; (4) Phòng Tài chính - Quản trị.

c) Biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: 41 biên chế, 10 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 37 công chức, 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.2. Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Yên Bái

Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy: Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra; 03 Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra; 7 Ủy viên Ủy ban kiểm tra (05 Ủy viên chuyên trách; 02 ủy viên kiêm nhiệm).

a) Cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy:

- Lãnh đạo cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy: Chủ nhiệm; 03 Phó Chủ nhiệm.
- Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Nghiệp vụ I; (3) Phòng Nghiệp vụ II.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 26 biên chế, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 26 công chức, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.3. Ban Tổ chức Tỉnh ủy Yên Bái

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Các phòng chuyên môn gồm 04 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức cán bộ; (3) Phòng Tổ chức đảng, đảng viên; (4) Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 28 biên chế, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 27 công chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.4. Ban Nội chính Tỉnh ủy Yên Bái

a) Lãnh đạo Ban: 03 Phó Trưởng ban (01 Phó Trưởng ban phụ trách).

b) Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Theo dõi công tác nội chính và cải cách tư pháp, xử lý đơn, thư, tiếp công dân; (3) Phòng Theo dõi công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 19 biên chế, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 18 công chức, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.5. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Yên Bái

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Lý luận chính trị và Khoa giáo; (3) Phòng Tuyên truyền, Văn hoá, Văn nghệ; (4) Phòng Công tác Dân vận; (5) Phòng Dân tộc và Tôn giáo.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 36 biên chế, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 36 công chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.6. Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Đảng ủy: 01 Phó Bí thư chuyên trách (Bí thư Đảng ủy do đồng chí Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy kiêm nhiệm; Phó Bí thư Thường trực do đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy kiêm nhiệm).

b) Các ban chuyên môn và tương đương: 04 phòng, ban, gồm: (1) Văn phòng; (2) Ban Tổ chức; (3) Cơ quan Ủy ban Kiểm tra; (4) Ban Tuyên giáo và Dân vận.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 17 biên chế, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 12 công chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.7. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Đảng ủy: 01 Phó Bí thư chuyên trách (Bí thư Đảng ủy do đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiêm nhiệm; Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy do đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh kiêm nhiệm).

b) Các ban chuyên môn và tương đương: 04 phòng, ban gồm: (1) Văn phòng; (2) Ban Tổ chức; (3) Cơ quan Ủy ban Kiểm tra; (4) Ban Tuyên giáo và Dân vận.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 20 biên chế, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 15 công chức, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.8. Trường Chính trị tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo: Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.

b) Các phòng, khoa 05 đơn vị (gồm 02 phòng, 03 khoa): (1) Khoa Lý luận cơ sở; (2) Khoa Nhà nước và Pháp luật; (3) Khoa Xây dựng Đảng; (4) Phòng Tổ chức, Hành chính, Thông tin, Tư liệu; (5) Phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 51 biên chế, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 45 viên chức, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.9. Báo Yên Bái

a) Lãnh đạo: Tổng biên tập và 04 Phó Tổng biên tập

b) Các phòng chuyên môn gồm 9 phòng: (1) Phòng Hành chính - Quản trị; (2) Phòng Chuyên đề - Văn nghệ; (3) Phòng Thư ký biên tập - Nội dung số; (4) Phòng Phát thanh - Truyền hình; (5) Phòng Báo in - Điện tử; (6) Phòng Dân tộc; (7) Phòng Kỹ thuật - Công nghệ; (8) Phòng Tin tức; (9) Phòng Dịch vụ - Quảng cáo.

c) Biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: 137 biên chế, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến ngày 5/4/2025): 131 viên chức, 1 biên chế chưa tuyển, 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

1.6.2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh

Ban Thường trực gồm Chủ tịch và 07 Phó Chủ tịch.

b) Tổ chức bộ máy của MTTQ tỉnh:

- Cơ quan tham mưu, giúp việc gồm 09 phòng, ban: (1) Văn phòng; (2) Ban Tổ chức, Kiểm tra; (3) Ban Dân chủ, Giám sát và Phản biện xã hội; (4) Ban Công tác Công đoàn; (5) Ban Công tác Nông dân; (6) Ban Công tác Phụ nữ; (7) Ban Công tác Thanh thiếu nhi; (8) Ban Công tác Cựu chiến binh; (9) Ban Công tác Hội quần chúng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập gồm 04 đơn vị: (1) Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi; (2) Trung tâm Hỗ trợ phụ nữ (hoạt động kiêm nhiệm); (3) Quỹ Hỗ trợ Nông dân (hoạt động kiêm nhiệm); (4) Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ người lao động Công đoàn (hoạt động kiêm nhiệm).

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 156 biên chế hành chính, 12 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 09 biên chế sự nghiệp, 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 145 công chức, 12 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 09 viên chức sự nghiệp; 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3. Khối nhà nước

1.6.3.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh

a) Lãnh đạo

- Lãnh đạo Đại biểu quốc hội tỉnh Yên Bái gồm: Trưởng đoàn (kiêm nhiệm); 01 Phó Trưởng đoàn chuyên trách; Đại biểu Quốc hội 06 (03 đại biểu tại địa phương, 03 đại biểu các cơ quan Trung ương).

- Lãnh đạo HĐND tỉnh gồm: Chủ tịch HĐND (kiêm nhiệm) và 02 Phó Chủ tịch HĐND tỉnh chuyên trách; 53 đại biểu HĐND tỉnh.

- Các Ban Hội đồng nhân dân: (1) Ban Pháp chế (gồm 02 Phó trưởng ban chuyên trách); (2) Ban Kinh tế - Ngân sách (gồm 02 Phó Trưởng ban chuyên trách); (3) Ban Văn hoá - Xã hội (01 Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban chuyên trách); (4) Ban Dân tộc (01 Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban chuyên trách).

- Lãnh đạo Văn phòng: Chánh Văn phòng và 02 Phó Chánh Văn phòng.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ 03 phòng gồm: (1) Phòng Hành chính - Quản trị; (2) Phòng Công tác Quốc hội; (3) Phòng Công tác Hội đồng nhân dân.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 37 biên chế hành chính, 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 32 công chức, 09 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.2. Văn phòng UBND tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch.

- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh: Chánh Văn phòng và 04 Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Số phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập gồm 06 phòng, 02 đơn vị tương đương chi cục; 02 đơn vị sự nghiệp công lập:

- Các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ: 06 phòng chuyên môn, gồm: (1) Phòng Kinh tế; (2) Phòng Tổng hợp; (3) Phòng Nội chính; (4) Phòng Khoa giáo Văn xã; (5) Phòng Ngoại vụ; (6) Phòng Hành chính - Quản trị;

- 02 tổ chức hành chính tương đương chi cục: (1) Ban tiếp công dân; (2) Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

- Đơn vị sự nghiệp công lập gồm 02 đơn vị: (1) Cổng Thông tin điện tử tỉnh Yên Bái; (2) Nhà khách Hào Gia tỉnh Yên Bái.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 69 biên chế hành chính, 17 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 28 biên chế (12

Cổng thông tin điện tử; 16 Nhà khách Hào Gia trong đó: 08 tự chủ và 08 hưởng lương từ ngân sách), 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt: 58 công chức, 15 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 24 viên chức sự nghiệp, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.3. Sở Công Thương tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Quản lý thương mại; (4) Phòng Quản lý Công nghiệp; (5) Phòng Kỹ thuật an toàn Môi trường.

- Chi cục: Chi cục Quản lý thị trường (cơ cấu gồm 02 phòng và 04 đội).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 43 biên chế; Ngày 26/4/2025 giao bổ sung Chi cục Quản lý thị trường từ Trung ương chuyển về 72 biên chế như vậy tổng số biên chế giao là 115 biên chế hành chính, 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt: 112 công chức, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.4. Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Nghiệp vụ chính sách dân tộc; (3) Phòng Tôn giáo.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 24 biên chế; Ngày 5/4/2025 giao bổ sung 6 biên chế từ phòng Tôn giáo của Sở Nội vụ về là 06 biên chế; như vậy tổng số biên chế giao là 30 biên chế hành chính, 04 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt: 27 công chức, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.5. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 07 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (4) Phòng Giáo dục Mầm non; (5) Phòng Giáo dục Phổ thông; (6) Phòng Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; (7) Phòng Quản lý chất lượng.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: 29 đơn vị (21 trường Trung học phổ thông; 03 Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; 02 Trường phổ thông Dân tộc Nội trú; Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành; Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Yên Bái; Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghĩa Lộ).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 58 biên chế (Sở Giáo dục và Đào tạo là 55 biên chế, ngày 5/4/2025 giao bổ sung 03 biên chế từ quản lý nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về), thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghị 04 công chức; 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 1.585 biên chế sự nghiệp công lập, 35 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 05/4/2025): 49 công chức, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 1.346 viên chức, 30 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.6. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 05 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 06 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Quản lý khoa học và đổi mới sáng tạo; (4) Phòng Chuyển đổi số; (5) Phòng Quản lý công nghệ và Đo lường chất lượng; (6) Phòng Bưu chính - Viễn thông.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập gồm 02 đơn vị: (1) Trung tâm Chuyển đổi số; (2) Trung tâm Ứng dụng, kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 54 biên chế (Sở Khoa học và Công nghệ là 31 biên chế; Sở Thông tin và Truyền thông là 28 biên chế và chuyển 05 biên chế sang Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch); tinh giảm 04 công chức; 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 52 biên chế sự nghiệp, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt: 43 công chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 46 viên chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.7. Sở Nội vụ tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 09 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Tổ chức, Biên chế; (4) Phòng Công chức, viên chức; (5) Phòng Xây dựng chính quyền; (6) Phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ; (7) Phòng Thi đua - Khen thưởng; (8) Phòng Người có công; (9) Phòng Lao động, việc làm.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập gồm 03 đơn vị: (1) Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Yên Bái; (2) Trung tâm Dịch vụ việc làm; (3) Trung tâm Điều dưỡng tỉnh.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 95 biên chế (Sở Nội vụ là 70 biên chế, Sở Lao động, Thương binh xã hội 52 biên chế, chuyển về Sở Y tế 16 biên chế, chuyển Sở Giáo dục và Đào tạo 03 biên chế, chuyển Sở Nông nghiệp và Môi trường 02 biên chế; chuyển về Sở Dân tộc và Tôn giáo 06 biên chế), sau khi thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghỉ 11 công chức; 17 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 113 biên chế sự nghiệp (47 viên chức của 03 Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh, Trung tâm Dịch vụ việc làm, Trung tâm Điều dưỡng tỉnh; 66 biên chế của Cơ sở cai nghiện ma túy đã chuyển bộ máy về công an tỉnh nhưng chưa xử lý vấn đề biên chế tại đơn vị này, tạm để ở Sở Nội vụ), 13 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 83 công chức, 12 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 91 viên chức (44 viên chức của 03 Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh, Trung tâm Dịch vụ việc làm, Trung tâm Điều dưỡng tỉnh; 47 viên chức của Cơ sở cai nghiện ma túy đã chuyển bộ máy về công an nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh đang biệt phái sang công an tỉnh đến hết ngày 31/5/2025), 13 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.8. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 04 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 10 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Kế hoạch, Tài chính; (4) Phòng Khoáng sản; (5) Phòng Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản; (6) Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; (7) Phòng Môi trường, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu; (8) Phòng Quản lý đất đai; (9) Phòng Chất lượng và Phát triển nông thôn; (10) Phòng Thủy lợi.

- Chi cục: Chi cục Kiểm lâm.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập gồm 05 đơn vị: (1) Văn phòng Đăng ký đất đai; (2) Trung tâm Khuyến nông; (3) Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi; (4) Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Trạm Tầu; (5) Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải.

- Các quỹ tài chính gồm 03 quỹ: (1) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; (2) Quỹ Bảo vệ Môi trường; (3) Quỹ Phòng chống thiên tai.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 446 biên chế (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn 379 biên chế, Sở Tài nguyên và Môi trường 65 biên chế, tiếp nhận 02 biên chế từ Sở Lao động, Thương binh và xã hội), sau khi thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghị 43 công chức; 26 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 283 biên chế sự nghiệp (tự chủ 225 biên chế; 58 biên chế hưởng lương ngân sách), 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 384 công chức, 26 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 234 viên chức, 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.9. Sở Tài chính tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 07 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Tổng hợp - Ngân sách; (4) Phòng Kinh tế ngành; (5) Phòng Hành chính - Sự nghiệp; (6) Phòng Đăng ký kinh doanh; (7) Phòng Đầu tư; (8) Phòng Quản lý giá và công sản.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 125 biên chế (Sở Tài chính 60 biên chế, Sở Kế hoạch và đầu tư 65 biên chế), sau khi thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghị 17 công chức; 10 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 35 biên chế sự nghiệp, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 97 công chức, 07 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 35 viên chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.10. Thanh tra tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo: Chánh Thanh tra và 03 Phó Chánh Thanh tra.

b) Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Nghiệp vụ I; (3) Phòng Nghiệp vụ II; (4) Phòng Nghiệp vụ III; (5) Phòng Nghiệp vụ IV.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 45 biên chế; 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 43 công chức, 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.11. Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Xây dựng, kiểm tra văn bản và Theo dõi thi hành pháp luật; (3) Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật và Hành chính, hỗ trợ tư pháp.

- Đơn vị sự nghiệp công lập gồm 03 đơn vị: (1) Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước; (2) Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản; (3) Phòng Công chứng số 1 (đơn vị tự chủ).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 30 biên chế; sau khi thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghỉ 03 công chức; 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 33 biên chế sự nghiệp (31 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 02 biên chế tự chủ), 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 26 công chức, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 30 viên chức, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.12. Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 04 Phó Giám đốc

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (3) Phòng Quy hoạch - Kiến trúc và Bất động sản; (4) Phòng Quản lý hoạt động xây dựng; (5) Phòng Quản lý Hạ tầng kỹ thuật; (6) Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái; (7) Phòng An toàn giao thông; (8) Thanh tra.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập gồm 05 đơn vị đều là các đơn vị tự chủ:
(1) Trung tâm Kiểm định xây dựng; (2) Trung tâm Kiến trúc - Quy hoạch; (3) Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới; (4) Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô; (5) Ban Quản lý bảo trì đường bộ.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 107 biên chế (Sở Xây dựng 44 biên chế, Sở Giao thông vận tải 58 biên chế, Văn phòng Ban An toàn giao thông 05 biên chế) sau khi thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghỉ 11 công chức; 15 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 120 biên chế sự nghiệp.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 88 công chức, 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 39 viên chức sự nghiệp.

1.6.3.13. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái.

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 06 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Quản lý Văn hóa - Di sản; (3) Phòng Quản lý Thể dục, thể thao (4) Phòng Quản lý Du lịch; (5) Phòng Quản lý Báo chí, Xuất bản và Bản quyền; (6) Thanh tra.

- Đơn vị sự nghiệp công lập gồm 04 đơn vị: (1) Trung tâm Văn hóa tỉnh; (2) Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh; (3) Thư viện tỉnh; (4) Bảo tàng tỉnh.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 51 biên chế (Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch 46 biên chế, tiếp nhận 05 biên chế từ Sở Thông tin và Truyền thông); 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 186 biên chế sự nghiệp, 14 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 45 công chức, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 165 viên chức, 12 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.14. Sở Y tế tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (4) Phòng Nghiệp vụ Y; (5) Phòng Nghiệp vụ Dược;

(6) Phòng Dân số và Trẻ em; (7) Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm; (8) Phòng Bảo trợ xã hội và Phòng, Chống tệ nạn xã hội.

- Đơn vị sự nghiệp công lập gồm 06 đơn vị: (1) Bệnh viện Đa khoa tỉnh (tự chủ); (2) Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ (tự chủ); (3) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; (4) Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; (5) Trung tâm Pháp y; (6) Trung tâm Công tác xã hội - Bảo trợ xã hội.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 75 biên chế (Sở Y tế 59 biên chế, tiếp nhận 16 biên chế từ Sở Lao động, Thương binh và xã hội) sau khi thực hiện tinh giảm theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP nghỉ 09 công chức; 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 1.495 biên chế sự nghiệp (220 hưởng lương từ ngân sách nhà nước; 1.275 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 14 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 55 công chức, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 1.187 viên chức, 10 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.3.15. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 02 phòng: (1) Phòng Nghiệp vụ; (2) Phòng Quản lý doanh nghiệp.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: Giao ngày 01/01/2025 là 19 biên chế hành chính, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 16 biên chế sự nghiệp.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 17 công chức, 02 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 14 viên chức sự nghiệp.

1.6.4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1.6.4.1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo: 01 Phó Giám đốc phụ trách.

b) Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Phòng Hành chính - Kế hoạch; (2) Phòng Quản lý Dữ liệu Tài nguyên và Môi trường; (3) Phòng Phát triển

quỹ đất và Bồi thường giải phóng mặt bằng; (4) Phòng Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường; (5) Phòng Tư vấn dịch vụ Tài nguyên và Môi trường.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 68 biên chế sự nghiệp (44 biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 24 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 56 viên chức; 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.4.2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh (là đơn vị tự chủ)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Phòng Hành chính - Kế toán; (2) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (3) Phòng Quản lý dự án.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 30 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp;

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 23 viên chức.

1.6.4.3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái (là đơn vị tự chủ)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 04 phòng: (1) Phòng Hành chính - Kế toán (2) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (3) Phòng Quản lý Dự án 1; (4) Phòng Quản lý Dự án 2.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 50 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp;

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 42 viên chức.

1.6.4.4. Trường Cao đẳng Yên Bái

a) Lãnh đạo: Hiệu trưởng và 05 Phó Hiệu trưởng.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng, 06 khoa, 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc: (1) Phòng Hành chính - Quản trị; (2) Phòng Đào tạo, khảo thí và Nghiên cứu khoa học; (3) Phòng Chính trị công tác học sinh, sinh viên; (4) Khoa Khoa học cơ bản; (5) Khoa Sư phạm; (6) Khoa Ngoại ngữ - Tin học; (7) Khoa Nghệ thuật; (8) Khoa Văn hoá - Du lịch; (9) Khoa Y - Dược.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Thực hành, Bồi dưỡng và Tổ chức sự kiện.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 137 biên chế sự nghiệp, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 113 viên chức, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.4.5. Trường Cao đẳng nghề Yên Bái

a) Lãnh đạo: Hiệu trưởng và 02 Phó hiệu Trưởng.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 04 phòng, 07 khoa: (1) Phòng Hành chính - Tổ chức; (2) Phòng Đào tạo - Hợp tác - Khoa học; (3) Phòng Kế hoạch và Tài chính; (4) Phòng Kiểm định và Công tác học sinh, sinh viên; (5) Khoa Điện; (6) Khoa Điện tử và Công nghệ thông tin; (7) Khoa Kỹ thuật Tổng hợp; (8) Khoa sư phạm giáo dục nghề nghiệp và kinh tế; (9) Khoa Nông lâm; (10) Khoa Công nghệ ô tô và vận hành máy (11) Khoa Khoa học cơ bản.

- Đơn vị trực thuộc: Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

c) Biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: 205 biên chế sự nghiệp (167 biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 38 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 05/4/2025): 137 viên chức, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.4.6. Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Yên Bái

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn gồm 02 phòng: (1) Phòng Tổng hợp; (2) Phòng Nghiệp vụ.

c) Biên chế tự trang trải gồm có 06 biên chế hiện có 06 người.

1.6.4.7. Quỹ Phát triển đất tỉnh Yên Bái: Hoạt động kiêm nhiệm (không thành lập các bộ phận giúp việc).

1.6.5. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố:

1.6.5.1 Các Trung tâm Truyền thông và Văn hóa cấp huyện (biên chế giao 326, có mặt 256), gồm:

(1) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thành phố Yên Bái (biên chế 34, có mặt 32); (2) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thị xã Nghĩa Lộ (biên chế 32,

có mặt 26); (3) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Trấn Yên (biên chế 37, có mặt 25); (4) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Văn Yên (biên chế 35, có mặt 26); (5) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Yên Bình (biên chế 36, có mặt 27); (6) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Lục Yên (biên chế 42, có mặt 38); (7) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Văn Chấn (biên chế 47, có mặt 42); (8) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Trạm Tấu (biên chế 30, có mặt 15); (9) Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện Mù Cang Chải (biên chế 33, có mặt 23).

1.6.5.2. Các Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố (biên chế giao 2.397, có mặt 2.214), gồm: (1) Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái (biên chế 225, có mặt 219); (2) Trung tâm Y tế thị xã Nghĩa Lộ (biên chế 121, có mặt 101); (3) Trung tâm Y tế huyện Trấn Yên (biên chế 244, có mặt 212); (4) Trung tâm Y tế huyện Văn Yên (biên chế 337, có mặt 276); (5) Trung tâm Y tế huyện Yên Bình (biên chế 258, có mặt 226); (6) Trung tâm Y tế huyện Lục Yên (biên chế 269, có mặt 248); (7) Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn (biên chế 321, có mặt 242); (8) Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu (biên chế 154, có mặt 126); (9) Trung tâm Y tế huyện Mù Cang Chải (biên chế 179, có mặt 170).

1.6.5.3. Các Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp (biên chế giao 273, có mặt 243), gồm:

(1) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp thành phố Yên Bái (biên chế 25, có mặt 23); (2) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp thị xã Nghĩa Lộ (biên chế 20, có mặt 18); (3) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Trấn Yên (biên chế 32, có mặt 32); (4) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Văn Yên (biên chế 37, có mặt 30); (5) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Yên Bình (biên chế 44, có mặt 42); (6) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Lục Yên (biên chế 35, có mặt 29); (7) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Văn Chấn (biên chế 38, có mặt 36); (8) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Trạm Tấu (biên chế 20, có mặt 18); (9) Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Mù Cang Chải (biên chế 22, có mặt 15).

1.6.5.4. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng là các đơn vị tự chủ 100% (biên chế giao 251, có mặt 187), gồm:

(1) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Yên Bái (biên chế 22, có mặt 12); (2) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Nghĩa Lộ (biên chế 31, có mặt 31); (3) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trấn Yên (biên chế 30, có mặt 24); (4) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Yên (biên chế 37, có mặt 30); (5) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Bình (biên chế 30, có mặt 24); (6) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Yên (biên chế 28, có

mặt 19); (7) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Chấn (biên chế 30, có mặt 24); (8) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trạm Tấu (biên chế 24, có mặt 19); (9) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mù Cang Chải (biên chế 24, có mặt 16).

1.6.5.5. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục

- Tổng số các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở: 396 trường (Trường Mầm non 160; Trường tiểu học: 57; Trường THCS: 52; Trường Tiểu học và THCS: 127), trong đó: biên chế giao 13.750 biên chế sự nghiệp; có mặt: 12.174 viên chức.

- Các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 07 Trung tâm (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lục Yên; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Bình; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Yên; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Chấn; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Trấn Yên; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Trạm Tấu; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mù Cang Chải). Trong đó, biên chế giao: 235 biên chế sự nghiệp; có mặt 202 viên chức.

1.6.5.6. Các đơn vị sự nghiệp công lập khác: (1) Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Yên Bái (biên chế 30, có mặt 30); (2) Đội Quản lý trật tự Đô thị thành phố Yên Bái (biên chế 15, có mặt 15); (3) Ban Quản lý Chợ thành phố Yên Bái là đơn vị tự chủ (biên chế 15, có mặt 12); (4) Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã Nghĩa Lộ (biên chế 05, có mặt 05).

2. Tỉnh Lào Cai

2.1. Vị trí địa lý: Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, nằm ở giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, cách Hà Nội 296 km theo đường sắt và 265 km theo đường bộ, có 182,086 km đường biên giới quốc gia Việt Nam - Trung Quốc.

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, nằm ở giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, cách Hà Nội 296 km theo đường sắt và 265 km theo đường bộ, có 182,086 km đường biên giới quốc gia Việt Nam - Trung Quốc. Địa giới hành chính tỉnh Lào Cai: Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang; phía Tây giáp tỉnh Lai Châu; phía Nam giáp tỉnh Yên Bái; phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Các điểm cực của tỉnh Lào Cai: Điểm cực Đông tại: thôn Ban Bang, xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên; điểm cực Tây tại: xã Y Tý, huyện Bát Xát; điểm cực Nam tại: xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn; điểm cực Bắc tại: thôn Lò Cô Chín, xã Pha Long, huyện Mường Khương.

2.2. Diện tích tự nhiên, Quy mô dân số và Số ĐVHC tỉnh Lào Cai

- Về diện tích tự nhiên (km²): Toàn tỉnh có 6.364,25 km² diện tích đất tự nhiên (tính đến 31/12/2024), được công bố tại Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quy mô dân số (người): Tính đến 31/12/2024, dân số trên địa bàn toàn tỉnh là 836.913 người.

- Số ĐVHC trực thuộc: Tính đến thời điểm lập Đề án, tỉnh Lào Cai có 09 đơn vị hành chính cấp huyện (07 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố); có 151 đơn vị hành chính cấp xã (126 xã, 16 phường và 09 thị trấn).

2.3. Chức năng, vai trò tỉnh Lào Cai: Lào Cai là một tỉnh vùng cao, biên giới ở phía Bắc của Việt Nam, có vị trí địa lý đặc biệt với mạng lưới giao thông đa dạng, là tỉnh nằm giữa vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc, có vị trí địa kinh tế, địa chính trị, vai trò là cầu nối quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, là cửa ngõ của Việt Nam và các nước ASEAN cùng với các điều kiện về giao thông, nguồn tài nguyên khoáng sản, tiềm năng du lịch... Lào Cai có điều kiện phát triển nền kinh tế nhanh, mạnh, bền vững, trở thành vùng kinh tế động lực của khu vực Tây Bắc Việt Nam và có tác động lan tỏa ra các vùng lân cận.

2.3.1. Về tài nguyên - khoáng sản

(1) Đất: Lào Cai có diện tích tự nhiên rộng 6.364,25 km², độ phì nhiêu cao, rất màu mỡ, đa dạng bao gồm 10 nhóm đất với 30 loại đất chính, phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau. Trong đó: đất nông nghiệp có 135.430 ha, đất lâm nghiệp 402.910 ha, đất chuyên dùng 22.895 ha, đất ở 6.038 ha.

(2) Nước: Hệ thống sông suối dày đặc được phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh với 2 con sông lớn chảy qua là sông Hồng và sông Chảy bắt nguồn Trung Quốc và hàng nghìn km sông, suối lớn nhỏ. Đây là điều kiện thuận lợi cho Lào Cai phát triển các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Trên địa bàn tỉnh có bốn nguồn nước khoáng, nước nóng và nguồn nước siêu nhạt ở thị xã Sa Pa, hiện chưa được khai thác, sử dụng.

(2) Rừng: Tổng trữ lượng tài nguyên rừng toàn tỉnh ước đạt 28.721.799 m³ gỗ (trong đó, gỗ rừng tự nhiên 24.545.762 m³; gỗ rừng trồng 4.176.036 m³); khoảng 673 triệu cây tre, vầu các loại. Diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp 417.122 ha, chiếm trên 65% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, trong đó diện tích đất có rừng 395.546,4 ha, bao gồm: Rừng tự nhiên là 256.887,8 ha; rừng trồng là 138.658,6 ha. (Diện tích đã thành rừng là 120.986,5 ha; diện tích đã trồng chưa thành rừng là 17.672,2 ha). Tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 đạt 59,37%. Rừng Lào Cai có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, điều tiết nguồn nước, không chỉ đối với địa phương mà đối với cả khu vực trung du, đồng bằng Bắc bộ; là nơi có tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loài

động, thực vật đặc hữu và quý hiếm, đặc biệt là dãy Hoàng Liên Sơn được đánh giá là trung tâm lớn nhất của cả nước về đa dạng sinh học với nhiều hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc trưng của vùng núi cao, ôn đới cùng nhiều loài động, thực vật quý, hiếm, đặc hữu.

Lào Cai có 03 khu rừng đặc dụng gồm Vườn quốc gia Hoàng Liên có diện tích 28.498 ha, Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn có diện tích 24.933,42 ha và Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Xát có diện tích 18.637 ha. Đây là những khu rừng có diện tích tập trung lớn liền vùng có tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loài động, thực vật đặc hữu và quý hiếm cần được bảo vệ. Hệ thực vật các khu rừng đặc dụng, phòng hộ tỉnh Lào Cai khá phong phú và đa dạng, phân bố trên nhiều sinh cảnh khác nhau như trảng cỏ, cây bụi, các loài cây gỗ trên núi đất và núi đá. Qua các kết quả điều tra, nghiên cứu bước đầu đã tổng hợp thống kê được hệ thực vật các khu rừng đặc dụng có 6 ngành, 2 lớp, 231 họ, 1.254 chi và 3.864 loài thực vật bậc cao có mạch. Ngành Mộc Lan đa dạng nhất có 193 họ với 3326 loài. Có 354 loài thực vật đặc hữu, quý, hiếm trong đó 161 loài đặc hữu, 195 loài quý hiếm. Khu hệ động vật rừng đặc dụng cũng rất phong phú về thành phần loài, với 955 loài động vật, thuộc 106 họ và 29 bộ, 5 lớp. Trong đó: Có 155 loài quý, hiếm chiếm 16,23%, có 20 loài quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam và sách đỏ Thế Giới chiếm 2,3%, có 19 loài thuộc phụ lục của Công ước CITES, có 22 loài đặc hữu điển hình cho vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

(3) Khoáng sản: Lào Cai là một trong những tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, với nhiều loại khoáng sản khác nhau. Trong đó, có các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị cao như: apatit trên 2,5 tỷ tấn, đồng trên 50 triệu tấn, sắt 150 triệu tấn, graphit, molipden, cao lanh - fenspat,... Thời gian qua tỉnh Lào Cai đã khai thác phục vụ cho phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh, qua đó đã hình thành Khu công nghiệp chế biến sâu tạo ra các sản phẩm kim loại như đồng, sắt, hóa chất, phân bón phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu.

2.3.2. *Tiềm năng kinh tế*

(1) *Tiềm năng công nghiệp*

- Lào Cai là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, có trên 35 loại khoáng sản khác nhau, với 150 điểm mỏ có giá trị, trong đó có nhiều loại chất lượng cao, trữ lượng lớn, điển hình: Apatit (2,1- 2,5 tỷ tấn), sắt (137 triệu tấn), đồng, vàng gốc, graphit, đất hiếm, fenpat, nguyên liệu gốm, sứ thủy tinh...

- Nhiều loại khoáng sản đang được khai thác phục vụ chế biến sâu tại Lào Cai như tuyển quặng apatit, đồng...

- Lào Cai được đánh giá là tỉnh có tiềm năng lớn về phát triển thủy điện, với trên 130 điểm quy hoạch xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa, tổng công suất phát điện khoảng 1.800MW.

(2) *Tiềm năng phát triển nông - lâm nghiệp*

Lào Cai có địa hình khá phong phú, phân tầng độ cao thấp rõ rệt, khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai vùng: Vùng cao, nhiệt độ trung bình từ $15^{\circ}\text{C} - 20^{\circ}\text{C}$, với đặc điểm khí hậu á nhiệt đới, mát mẻ về mùa hè, lạnh giá về mùa đông rất phù hợp với các loại cây trồng ôn đới như táo, lê, đào, mận, hoa hồng, hoa ly, địa lan, cây dược liệu, rau trái vụ, nuôi cá nước lạnh như cá hồi, cá tầm, các sản phẩm của vùng này đều mang tính đặc sản mà các tỉnh vùng thấp không có được, đây chính là một tiềm năng, thế mạnh riêng của tỉnh Lào Cai; Vùng thấp nhiệt độ trung bình từ $23^{\circ}\text{C} - 29^{\circ}\text{C}$ gồm các xã nằm dọc theo sông Hồng và một phần sông Chảy mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, phù hợp với phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới như: dứa, chuối, cam,... đặc biệt là phát triển vùng nguyên liệu chế biến chè, thuốc lá. Đồng thời phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản nước ấm (cá chiên, cá lăng chấm, tôm càng xanh). Lào Cai còn có tiềm năng về phát triển lâm nghiệp, diện tích đất rừng sản xuất chiếm 32,59% đất nông nghiệp.

(3) Tiềm năng thương mại - kinh tế cửa khẩu

Lào Cai có cặp cửa khẩu Quốc tế Lào Cai - Hà Khẩu (*đường sắt và đường bộ*) với 3 điểm thông quan: Ga quốc tế Lào Cai, cầu đường bộ qua sông Nậm Thi, cầu đường bộ qua sông Hồng (là điểm nối giữa đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (Việt Nam) với đường cao tốc Hà Khẩu - Côn Minh (Trung Quốc) là cầu nối quan trọng trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; là cửa ngõ của Việt Nam và các nước ASEAN. Trung tâm của Hành lang Bắc Nam trong hợp tác các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) với thị trường Tây Nam - Trung Quốc. Cửa khẩu quốc tế Lào Cai là cửa khẩu duy nhất ở phía Bắc Việt Nam nằm trong lòng một thành phố trực thuộc tỉnh, có đầy đủ hệ thống dịch vụ của đô thị loại II cũng như các dịch vụ thương mại vận tải, kho bãi, logistics, giám định hàng hóa, cảng ICD.

Từ năm 2001 đến nay, hội chợ thương mại biên giới được luân phiên hàng năm giữa Lào Cai (Việt Nam) và Hà Khẩu (Vân Nam - Trung Quốc), thu hút đông đảo doanh nghiệp trong và ngoài nước tham dự.

(4) Tiềm năng du lịch

Lào Cai là tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, mang những nét đặc trưng độc đáo như: có đỉnh Fansipan cao nhất Đông Dương; một số nơi khí hậu quanh năm mát mẻ như Bắc Hà, Sa Pa; có bãi đá cổ huyền bí; có các di tích lịch sử được xếp hạng; có 25 dân tộc anh em cùng sinh sống với những nét văn hóa đặc trưng từ chữ viết, trang phục, kiểu dáng nhà ở, văn hóa ẩm thực, tâm linh... Tỉnh Lào Cai có vai trò là một trung tâm du lịch tiểu vùng miền núi tây Bắc và cũng là tỉnh biên giới cửa ngõ, tiếp giáp với tỉnh Vân Nam, là một tỉnh du lịch đầy tiềm năng của Trung Quốc, đây là một trong những điều kiện thuận lợi để Lào Cai phát triển kinh tế du lịch. Từ những lợi thế về địa lý, tài nguyên du

lịch đã giúp cho Lào Cai phát triển nhiều loại hình du lịch như: Du lịch Văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch thể thao, du lịch nghiên cứu khoa học.

2.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh tỉnh Lào Cai

2.4.1. Về Đất đai và dân số, lao động

- Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất: Tỉnh Lào Cai có 636.425 ha diện tích đất tự nhiên (trong đó, đất nông nghiệp: 542.363 ha; đất phi nông nghiệp: 37.984 ha; Đất chưa sử dụng: 56.078 ha).

- Dân số, lao động: Tính đến 31/12/2024, tỉnh Lào Cai có 836.913 người với mật độ trung bình 131,5 người/km²; tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên là 392.591 người; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,2%.

2.4.2. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2024 theo giá hiện hành, cụ thể như sau: Tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn tỉnh là 67.960,7 tỷ đồng (Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản 9.222,7 tỷ đồng; Công nghiệp, xây dựng cơ bản 28.299,7 tỷ đồng; Dịch vụ 23.534,1 tỷ đồng; Thuế sản phẩm 23.534,1 tỷ đồng).

- Về tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế:

+ Trong những năm qua, kinh tế tỉnh Lào Cai phát triển khá nhanh (năm 2019 tăng 10,32%, GDP bình quân đầu người đạt 67 triệu đồng; năm 2020 tăng 6,5%, GDP bình quân đầu người đạt 77 triệu đồng; năm 2021 tăng 5,3%, GDP bình quân đầu người đạt 83,8 triệu đồng; năm 2022 tăng 9,15%, GDP bình quân đầu người đạt 88,1 triệu đồng; năm 2023 tăng 5,11%, GDP bình quân đầu người đạt 95,0 triệu đồng), năm 2024 tăng 7,38%; GDP bình quân trên đầu người đạt 97,5 triệu đồng/người/năm.

+ Cơ cấu kinh tế theo ngành chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp - xây dựng cơ bản, cụ thể: Ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 13,3%; Công nghiệp, xây dựng cơ bản đạt 39,0 %; Dịch vụ 38,1%; Thuế sản phẩm đạt 9,8%.

- Về thu, chi ngân sách: Năm 2024, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 12.429.177 tỷ đồng; tổng chi ngân sách 23.027 tỷ đồng, trong đó: đầu tư chi phát triển là 9.079 tỷ đồng, chi thường xuyên 11.685 tỷ đồng.

- Về lĩnh vực đầu tư: Tổng số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tỉnh Lào Cai năm 2024 đạt 45.000 tỷ đồng, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch, so với cùng kỳ đạt 112,4%.

- Về nông lâm nghiệp và thủy sản:

+ Sản lượng lúa cả năm 2024 đạt 182.237 tấn, so với cùng kỳ đạt 96,1%; sản lượng ngô cả năm đạt 140.488 tấn, so với cùng kỳ đạt 99,8%.

+ Diện tích trồng rừng tập trung của tỉnh đạt 3.938,8 ha, trong đó: rừng sản xuất đạt 1.924,74 ha; sản lượng gỗ khai thác đạt 130.139,6 m³.

+ Sản lượng thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt 12.700 tấn.

- Về công nghiệp - TTCN: Tổng giá trị năm 2024 đạt 44.016 tỷ đồng, so với cùng kỳ đạt 103,4%.

- Về thương mại và dịch vụ:

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 42.548,7 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tổng giá trị xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hoá qua các cửa khẩu năm 2024 đạt 3.377,59 triệu USD, tăng 56,4% so với cùng kỳ năm 2023.

+ Vận tải hành khách năm 2024 đạt 12.505 nghìn lượt khách, tăng 3,47% so với năm 2023; Vận tải hàng hóa năm 2024 đạt 17.445 nghìn tấn, tăng 11,06% so với năm 2023.

+ Du lịch: Tổng lượng khách đến Lào Cai năm 2024 đạt 8 triệu lượt khách (trong đó: khách quốc tế hơn 820.000 lượt, khách nội địa hơn 7.180.000 lượt), tăng 10% so với cùng kỳ năm 2023 (7.261.581 lượt). Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 26.700 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2023 (22.244 tỷ đồng).

2.4.3. Một số chỉ tiêu xã hội của tỉnh Lào Cai trong năm 2024

- Về Y tế: Số giường bệnh trên vạn dân đạt 45,7 giường; Số bác sỹ trên vạn dân đạt 14,5 bác sỹ; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao trên tuổi (thấp còi) đạt 24,38%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng trên tuổi (nhẹ cân) đạt 12,8%.

- Về Giáo dục: Hệ thống quy mô mạng lưới trường, lớp học được rà soát, điều chỉnh ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-60 tuổi, chiếm 82,56%. Đến nay, toàn tỉnh có 602 trường học (gồm: MN 197, Tiểu học 182, THCS 187, THPT 36; tỷ lệ trường học đạt chuẩn chiếm 68%) và 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: 01 Trường Cao đẳng và các Trung tâm thuộc trường, 01 Trường Phân hiệu ĐHTN tại Lào Cai, 01 Trung tâm KTTH-HNDN&GDTX tỉnh và 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX huyện, thị xã, thành phố). Hệ thống Trung tâm học tập cộng đồng được củng cố ở 151/151 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2.4.4. Quốc phòng, an ninh

- Quân sự, quốc phòng tiếp tục được củng cố và giữ vững, chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia ổn định. Đường biên, mốc giới, cửa khẩu, đoàn ra, đoàn vào được quản lý chặt chẽ; thực hiện tốt công tác quản lý xuất nhập cảnh, quản lý người nước ngoài.

- Công tác bảo đảm an ninh, trật tự: tình hình an ninh trật tự trên địa bàn về cơ bản ổn định. Lực lượng công an là nòng cốt đã phối hợp chặt chẽ với các cấp các ngành tích cực, chủ động triển khai kế hoạch đảm bảo an ninh các địa bàn có tiềm ẩn phức tạp về an ninh trật tự, không để xảy ra bị động bất ngờ, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng về an ninh trật tự; bảo vệ tốt nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh nông thôn, đô thị. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đầy mạnh, tăng cường đảm bảo trật tự an toàn giao thông và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Trong năm 2024 (15/12/2023-14/12/2024) trên địa bàn tỉnh xảy ra 228 vụ tai nạn, va chạm giao thông làm 70 người chết, 217 người bị thương so sánh với cùng kỳ 2023 tăng 51 vụ (+29%), tăng 7 người chết (+11%), tăng 8 người bị thương (+4%).

Quan hệ đối ngoại, hợp tác giữa tỉnh Lào Cai với các đối tác trong và nước ngoài vẫn tiếp tục được duy trì, phát triển. Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức đảm bảo hoạt động giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới Việt Nam - Trung Quốc lần thứ 8 và các cuộc làm việc với lãnh đạo Đảng và Nhà nước thăm và làm việc tại Lào Cai. Tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ chào Xuân qua biên giới và Liên hoan nhân dân biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Lào Cai) năm 2024 tại thành phố Lào Cai và huyện Hà Khẩu; Tổ chức Đoàn đại biểu của tỉnh thăm và làm việc tại nước ngoài: Đoàn do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm trưởng đoàn đi thăm và làm việc tại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; Đoàn đại biểu do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng đoàn đi thăm và làm việc tại Nhật Bản; Đoàn đại biểu do đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng đoàn thăm, làm việc tại vùng Nouvelle Aquitaine - Cộng hòa Pháp; Đoàn đại biểu tỉnh Lào Cai do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm trưởng đoàn đi thăm và làm việc tại các nước: Cu Ba, Mexico và Cộng hòa Dominican; Đoàn đại biểu tỉnh Lào Cai do Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh đi thăm, làm việc tại Ấn Độ. Đón tiếp và làm việc với Đoàn đại biểu châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Triển khai các thủ tục theo quy định để tiến hành ký kết các thỏa thuận quốc tế, bao gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính quyền nhân dân châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa giai đoạn 2024-2028; Thỏa thuận giao lưu hợp tác hữu nghị giữa UBND tỉnh Lào Cai và Chính quyền nhân dân châu Văn Sơn, Trung Quốc. Hoàn thành tốt các chương trình, nội dung để phối hợp tổ chức Hội nghị thường niên lần thứ tư giữa Bí thư Tỉnh ủy 05 tỉnh và Phiên họp lần thứ 10 Nhóm Công tác liên hợp giữa các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên (Việt Nam) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

2.5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng

- Theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng về việc công nhận xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, toàn tỉnh Lào Cai có 107 xã, phường, thị trấn được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng.

- Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh Lào Cai có 70 xã, phường thuộc khu vực III.

- Theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, toàn tỉnh Lào Cai có 26 xã, phường, thị trấn khu vực biên giới đất liền.

- Các Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Chính sách phát triển khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai: Chính sách ưu đãi về thuế và hạ tầng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư vào các khu kinh tế cửa khẩu, đặc biệt là cửa khẩu quốc tế Lào Cai và các khu vực liên quan; miễn giảm thuế cho các hoạt động xuất nhập khẩu, logistics, kho vận tại các cửa khẩu; chính sách ưu tiên phát triển các dự án xây dựng hạ tầng, khu công nghiệp, khu chế xuất để tăng trưởng kinh tế địa phương.

- Chính sách phát triển du lịch và dịch vụ: Khuyến khích đầu tư phát triển du lịch: Đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa ở các địa phương nổi tiếng như Sa Pa, Bắc Hà, Y Tý, Si Ma Cai; chính sách hỗ trợ các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại các khu du lịch trọng điểm; đầu tư quảng bá hình ảnh du lịch, văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số.

- Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn: Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: Chính sách hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp, công nghệ cao cho các mô hình trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi bò, trâu; khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ, phát triển sản phẩm OCOP (mỗi xã một sản phẩm); chính sách tín dụng đặc thù hỗ trợ các hộ nông dân vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất.

- Chính sách dân tộc, vùng sâu, vùng xa: Hỗ trợ đời sống dân tộc thiểu số: Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ sinh hoạt cho học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sâu, vùng xa: Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, xây dựng trường học, trạm y tế tại các xã, bản vùng cao; chính sách giảm

nghèo bền vững thông qua hỗ trợ chuyển đổi nghề, khuyến khích người dân tham gia các chương trình phát triển kinh tế hợp tác.

- Chính sách quốc phòng - an ninh: Hợp tác bảo vệ biên giới, chính sách tăng cường phòng chống tội phạm xuyên biên giới, buôn lậu, xuất nhập cảnh trái phép tại các cửa khẩu, lối mở biên giới; hỗ trợ lực lượng vũ trang tại các khu vực biên giới, đặc biệt là Bộ đội Biên phòng và Dân quân tự vệ; chính sách đảm bảo an ninh trật tự trong các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, ngăn ngừa các vấn đề an ninh nảy sinh từ tội phạm.

- Chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo: Chính sách miễn học phí cho học sinh là người dân tộc thiểu số tại các xã, huyện vùng cao; xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tại các xã đặc biệt khó khăn; chế độ đãi ngộ đặc biệt cho giáo viên, cán bộ y tế, bác sĩ về công tác ở vùng cao, khó khăn.

- Chính sách bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa: Bảo tồn văn hóa dân tộc, phát huy các lễ hội truyền thống, nghề thủ công mỹ nghệ của các dân tộc như Mông, Dao, Tày, Mông, Hà Nhì; xây dựng làng văn hóa du lịch cộng đồng, thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo vệ văn hóa bản địa; giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số.

- Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe: Chế độ khám chữa bệnh miễn phí cho người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, vùng khó khăn; đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế cho các bệnh viện, trạm y tế tại các xã vùng sâu, vùng xa; tăng cường đào tạo y bác sĩ cho các xã vùng cao, hỗ trợ các chiến sĩ biên phòng và lực lượng an ninh về y tế.

- Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã: Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực như du lịch, nông nghiệp, công nghiệp chế biến; chính sách tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa; khuyến khích phát triển các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ.

2.6. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm

2.6.1. Khối Đảng tỉnh Lào Cai

- Thường trực Tỉnh ủy: Bí thư và 02 Phó Bí thư.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 15 ủy viên.

- Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: 45 ủy viên.

2.6.1.1. Văn phòng Tỉnh ủy Lào Cai

a) Lãnh đạo: Chánh Văn phòng và 03 Phó Chánh Văn phòng.

b) Các phòng chuyên môn gồm 04 phòng: (1) Phòng Tổng hợp; (2) Phòng Cơ yếu - Công nghệ thông tin; (3) Phòng Hành chính, lưu trữ; (4) Phòng Tài chính - Quản trị.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 43 biên chế, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 39 công chức, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.1.2. Cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Lào Cai

Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy: Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra; 03 Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra; 06 Ủy viên Ủy ban kiểm tra (04 Ủy viên chuyên trách; 02 Ủy viên kiêm nhiệm).

a) Cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy

- Lãnh đạo cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy: Chủ nhiệm; 03 Phó Chủ nhiệm.

- Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Nghiệp vụ I; (3) Phòng Nghiệp vụ II.

c) Biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: 23 biên chế, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 23 công chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.1.3. Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lào Cai

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Các phòng chuyên môn: 03 phòng chuyên môn, gồm: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức cán bộ; (3) Phòng Tổ chức đảng, đảng viên.

c) Biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: 28 biên chế, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (thời điểm 5/4/2025): 26 công chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.1.4. Ban Nội chính Tỉnh ủy Lào Cai

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 02 Phó Trưởng ban.

b) Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Theo dõi công tác nội chính và cải cách tư pháp; (3) Phòng Theo dõi công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

c) Biên chế, hợp đồng lao động:

- Biên chế giao: 18 biên chế, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 17 công chức; 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sĩ quan công an biệt phái: 02 đồng chí.

2.6.1.5. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lào Cai

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 05 Phó Trưởng ban.

b) Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng; (3) Phòng Tuyên truyền, Báo chí, Văn hóa - Văn nghệ; (4) Phòng Dân vận các cơ quan nhà nước, dân tộc và tôn giáo; (5) Phòng Khoa giáo đoàn thể và các Hội.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 40 biên chế, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến ngày 5/4/2025): 38 công chức, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.1.6. Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo Đảng ủy: Bí thư, 01 Phó Bí thư (kiêm nhiệm) và 01 Phó Bí thư chuyên trách.

b) Các ban chuyên môn gồm 04 phòng, ban: (1) Văn phòng; (2) Ban Tổ chức; (3) Ủy ban kiểm tra Đảng ủy; (4) Ban Tuyên giáo và Dân vận Đảng ủy.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 12 biên chế hành chính, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 09 công chức, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.1.7. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo Đảng ủy: Bí thư, 01 Phó Bí thư (kiêm nhiệm) và 01 Phó Bí thư chuyên trách.

b) Các phòng, ban chuyên môn: 04 phòng, ban chuyên môn, gồm: (1) Văn phòng; (2) Ban Tổ chức; (3) Ủy ban kiểm tra Đảng ủy; (4) Ban Tuyên giáo và Dân vận Đảng ủy.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 12 biên chế hành chính, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 09 công chức, 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.8. Trường Chính trị tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo nhà trường: Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.

b) Các phòng, khoa trực thuộc gồm 05 đơn vị: (1) Khoa Lý luận cơ sở; (2) Khoa Xây dựng Đảng; (3) Khoa Nhà nước và pháp luật; (4) Phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học; (5) Phòng Tổ chức Hành chính, Thông tin, Tư liệu.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 43 biên chế, 03 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 43 viên chức, 03 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.6.1.9. Báo Lào Cai

a) Lãnh đạo: Tổng biên tập và 06 Phó Tổng biên tập

b) Các phòng chuyên môn gồm 9 phòng: (1) Phòng Hành chính - Trị sự; (2) Phòng Biên tập và Tổ chức sản xuất; (3) Phòng Thư ký tổng hợp; (4) Phòng Văn nghệ - Thể thao - Giải trí; (5) Phòng Thời sự - Chính trị; (6) Phòng Dân tộc; (7) Phòng Kỹ thuật - Công nghệ; (8) Phòng Kinh tế - Xã hội; (9) Phòng Phát triển nội dung số.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 116 biên chế sự nghiệp.

- Biên chế có mặt (đến ngày 5/4/2025): 116 viên chức.

1.6.2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh gồm: Chủ tịch và 08 Phó Chủ tịch.

b) Tổ chức bộ máy của MTTQ tỉnh:

- Cơ quan tham mưu, giúp việc gồm 09 phòng, ban: (1) Văn phòng; (2) Ban Tổ chức, Kiểm tra; (3) Ban Dân chủ, Giám sát và Phản biện xã hội; (4) Ban Công tác Công đoàn; (5) Ban Công tác Nông dân; (6) Ban Công tác Phụ nữ; (7) Ban Công tác Thanh thiếu nhi; (8) Ban Công tác Cựu chiến binh; (9) Ban Công tác Hội quần chúng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 161 biên chế hành chính, 11 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 10 biên chế sự nghiệp, 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 148 công chức, 08 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 10 viên chức sự nghiệp; 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3. Khối Nhà nước tỉnh Lào Cai

2.6.3.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo

- Lãnh đạo Đại biểu quốc hội tỉnh Lào Cai gồm: Trưởng đoàn (kiêm nhiệm); 01 Phó trưởng đoàn chuyên trách (biên chế trung ương); Đại biểu Quốc hội 06 (04 đại biểu tại địa phương, 02 đại biểu các cơ quan Trung ương).

- Lãnh đạo HĐND tỉnh gồm: Chủ tịch HĐND (kiêm nhiệm) và 02 Phó Chủ tịch HĐND tỉnh (chuyên trách); 53 đại biểu HĐND tỉnh.

- Lãnh đạo Văn phòng: Chánh Văn phòng và 03 Phó Chánh Văn phòng.

- Các Ban HĐND gồm 04 Ban: (1) Ban Kinh tế - Ngân sách (01 Trưởng ban chuyên trách); (2) Ban Văn hoá (01 Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban chuyên trách); (3) Ban Pháp chế (01 Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban chuyên trách); (4) Ban Dân tộc (01 Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban chuyên trách).

b) Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Phòng Công tác Quốc hội; (2) Phòng Công tác Hội đồng nhân dân; (3) Phòng Hành chính - Quản trị.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 39 biên chế, 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Có mặt (đến thời điểm 5/4/2025): 36 công chức, 09 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch (kiêm nhiệm) và 03 Phó Chủ tịch.

- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh: Chánh Văn phòng và 02 Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Số phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập gồm 06 phòng, 02 tổ chức hành chính tương đương chi cục; 02 đơn vị sự nghiệp công lập:

- Các phòng chuyên môn: 06 phòng, gồm: (1) Phòng Kinh tế ngành; (2) Phòng Tổng hợp; (3) Phòng Nội chính - Văn xã; (4) Phòng Xây dựng - Tài nguyên môi trường; (5) Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính; (6) Phòng Hành chính - Quản trị.

- 02 tổ chức hành chính tương đương chi cục: (1) Ban Tiếp công dân; (2) Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Hội nghị (tự chủ); (2) Ban Biên tập.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 53 biên chế hành chính, 15 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 32 biên chế sự nghiệp (14 biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 18 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp).

- Biên chế có mặt (tính đến tháng 5/4/2025): 49 công chức, 14 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 28 viên chức sự nghiệp.

2.6.3.3. Sở Công Thương tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức, tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 06 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Quản lý thương mại; (4) Phòng Quản lý công nghiệp; (5) Phòng Quản lý Năng lượng; (6) Phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp;

- Chi cục: Chi Cục Quản lý thị trường (cơ cấu gồm 02 phòng và 05 đội).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 118 biên chế hành chính, 12 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến 5/4/2025): 118 công chức, 11 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.4. Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 04 phòng chuyên môn: (1) Văn phòng; (2) Phòng Chính sách dân tộc; (3) Phòng tuyên truyền và địa bàn; (4) Thanh tra.

- Tổ chức hành chính tương đương chi cục: Ban Tôn giáo (cơ cấu tổ chức 02 phòng).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 40 biên chế, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 05/4/2025): 37 công chức, 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.5. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 07 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Giáo dục phổ thông; (3) Phòng Quản lý chất lượng; (4) Phòng giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; (5) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (6) Thanh tra; (7) Phòng Giáo dục Mầm non.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: 39 đơn vị gồm 26 trường THPT, 02 trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, 01 trường Phổ thông Dân tộc Nội trú trung học phổ thông, 01 trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai, 08 trường Phổ thông DTNT THCS&THPT, 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp dạy nghề và giáo dục thường xuyên tỉnh.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 59 biên chế hành chính, 03 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 1.749 biên chế sự nghiệp (1.744 hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 05 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 129 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 58 công chức, 02 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 1.603 viên chức, 129 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.6. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 07 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (4) Phòng Công nghệ - Đổi mới sáng tạo; (5) Phòng

Bưu chính - Viễn thông - Công nghệ thông tin; (6) Phòng Tiêu chuẩn - Đo lường chất lượng; (7) Phòng Khoa học - Sở hữu trí tuệ.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông (đơn vị tự chủ); (2) Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hoá (đơn vị tự chủ); (3) Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 66 biên chế hành chính, 06 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 96 biên chế sự nghiệp (40 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 56 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 61 công chức, 05 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 78 viên chức, 01 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.7. Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 04 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức: Gồm có 08 phòng, 01 Ban, 02 đơn vị sự nghiệp:

- Các phòng chuyên môn gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức biên chế; (3) Phòng Công chức, viên chức; (4) Phòng Xây dựng chính quyền và công tác thanh niên; (5) Phòng Cải cách hành chính - Văn thư, lưu trữ; (6) Phòng Lao động - Việc làm - Bảo hiểm xã hội; (7) Phòng Người có công; (8) Thanh tra.

- Tổ chức hành chính tương đương chỉ cục: Ban Thi đua - Khen thưởng;

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh, (2) Trung tâm dịch vụ việc làm.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 82 biên chế hành chính, 10 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 34 biên chế sự nghiệp.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 78 công chức, 07 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 34 viên chức.

2.6.3.8. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 7 Phó Giám đốc

b) Cơ cấu tổ chức:

- Các phòng chuyên môn gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (4) Phòng Trồng trọt và Phát triển thị trường; (5) Phòng Quản lý

khoáng sản và Bảo vệ môi trường; (6) Phòng Quản lý đất đai; (7) Phòng Phát triển nông thôn và Giảm nghèo; (8) Phòng Xây dựng công trình thủy lợi và Phòng chống thiên tai.

- Chi cục gồm 02 đơn vị: (1) Chi cục Kiểm lâm (bao gồm 9 hạt kiểm lâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất); (2) Chi cục Thú y và Bảo vệ thực vật.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Văn phòng Đăng ký Đất đai; (2) Trung tâm Kỹ thuật và Quan trắc môi trường; (3) Trung tâm Giống nông nghiệp; (4) Trung tâm Khuyến nông và nước sạch nông thôn; (5) Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn; (6) Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát; (7) 09 Trạm Thú y.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 428 biên chế hành chính, 23 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 523 biên chế sự nghiệp (232 biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 200 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 420 công chức, 23 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 382 viên chức, 01 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.9. Sở Tài chính tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 06 Phó Giám đốc

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm có 10 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Tổng hợp, Quy hoạch; (4) Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp; (5) Phòng Kinh tế; (6) Phòng Doanh nghiệp; (7) Phòng Quản lý giá và tài sản công; (8) Phòng Tài chính đầu tư; (9) Phòng thẩm định và giám sát đầu tư; (10) Phòng Quản lý ngân sách.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp; (2) Văn phòng điều phối các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 112 biên chế hành chính, 06 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 49 biên chế sự nghiệp, 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 05/4/2025): 104 công chức, 06 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 44 viên chức, 03 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.10. Thanh tra tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Chánh thanh tra và 03 Phó Chánh thanh tra.

b) Các phòng chuyên môn gồm 06 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo 1; (3) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo 2; (4) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo 3; (5) Phòng Thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực; (6) Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 38 biên chế hành chính, 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 37 công chức, 02 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.11. Sở Tư pháp tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Văn bản Quy phạm pháp luật; (4) Phòng Phổ biến - Giáo dục pháp luật; (5) Phòng Hành chính tư pháp và hỗ trợ.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; (2) Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản (tự chủ).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 29 biên chế hành chính, 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 47 biên chế sự nghiệp (32 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 15 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 29 công chức, 02 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 37 viên chức, 01 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.12. Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 06 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn 09 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Quy hoạch - Kiến trúc; (4) Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật; (5) Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản; (6) Phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng; (7) Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái; (8) Phòng Quản lý giao thông; (9) Phòng Giám định xây dựng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng (tự chủ); (2) Trung tâm Tư vấn giám sát và QLDA (tự chủ); (3) Viện Kiến trúc quy hoạch xây dựng (tự chủ); (4) Ban Quản lý bảo trì đường bộ (tự chủ); (5) Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động trực thuộc Thanh tra Sở Xây dựng; (6) Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu quốc tế Lào Cai trực thuộc Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái Sở Xây dựng.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 104 biên chế hành chính, 05 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 258 biên chế sự nghiệp (10 biên chế ngân sách cấp; 248 biên chế sự nghiệp tự chủ), 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 98 công chức, 04 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 230 viên chức, 07 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.13. *Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai*

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 06 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Quản lý di sản văn hoá; (4) Phòng Quản lý thể dục thể thao; (5) Phòng Quản lý và phát triển du lịch; (6) Phòng Quản lý Văn hoá và Thông tin; (7) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (8) Phòng Văn hoá cơ sở và Gia đình.

- Đơn vị sự nghiệp công lập gồm 06 đơn vị: (1) Thư viện; (2) Bảo tàng; (3) Đoàn nghệ thuật tỉnh; (4) Trung tâm Văn hoá điện ảnh; (5) Trung tâm huấn luyện; (6) Trung tâm thông tin và xúc tiến du lịch.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 68 biên chế hành chính, 05 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 227 biên chế sự nghiệp (162 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 65 biên chế tự chủ), 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 05/4/2025): 66 công chức, 04 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 214 viên chức, 04 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.14. *Sở Y tế tỉnh Lào Cai*

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 04 Phó Giám đốc.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 08 phòng: (1) Văn phòng; (2) Thanh tra; (3) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (4) Phòng Nghiệp vụ y; (5) Phòng Nghiệp vụ Dược; (6) Phòng Bảo trợ xã hội - Trẻ em; (7) Phòng An toàn thực phẩm; (8) Phòng Phòng chống tệ nạn xã hội.

- Chi cục: Chi cục Dân số trực thuộc Sở Y tế.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Bệnh viện Đa khoa tỉnh; (2) Bệnh viện Sản nhi (tự chủ); (3) Bệnh viện Nội tiết (tự chủ); (4) Bệnh viện phục hồi chức năng (tự chủ); (5) Bệnh viện Y học cổ truyền; (6) Trung tâm kiểm soát bệnh tật; (7) Trung tâm kiểm nghiệm; (8) Trung tâm pháp y; (9) Trung tâm Giám định Y khoa; (10) Trung tâm Công tác xã hội; (11) Trung tâm Kiểm dịch y tế, quốc tế; (12) Bệnh viện Đa khoa 09 huyện, thị xã, thành phố.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 76 biên chế hành chính, 05 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 3.182 biên chế sự nghiệp (1.076 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 2.106 biên chế tự chủ), 11 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 66 công chức, 03 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 2.810 viên chức, 08 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.15. Sở Ngoại vụ tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc

b) Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế; (3) Phòng Quản lý biên giới.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 22 biên chế hành chính, 03 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 21 công chức, 02 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.3.16. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai

a) Lãnh đạo: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (3) Quản lý cửa khẩu; (4) Phòng quy hoạch, Xây dựng và Đầu tư; (5) Phòng Doanh nghiệp và Môi trường.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Dịch vụ Khu kinh tế tỉnh Lào Cai (đơn vị tự chủ).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 45 biên chế hành chính, 18 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 47 biên chế sự nghiệp tự chủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 43 công chức, 17 lao động hợp theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 41 viên chức.

2.6.4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

2.6.4.1 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (tự chủ 100% biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 06 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn, gồm 10 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (3) Phòng Quản lý đầu tư; (4) Phòng Dự án 1; (5) Phòng Dự án 2; (6) Phòng Dự án 3; (7) Phòng Dự án 4; (8) Phòng Quản lý khu vực phát triển đô thị; (9) Phòng Phát triển quỹ đất; (10) Phòng Quản lý chất lượng.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Số biên chế giao: 122 biên chế sự nghiệp.

- Số biên chế có mặt (tính đến thời điểm 5/4/2025): 120 viên chức.

2.6.4.2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (tự chủ)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 07 Phó Giám đốc

b) Các phòng chuyên môn, gồm 07 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (3) Phòng Quản lý đầu tư; (4) Phòng Dự án 1; (5) Phòng Dự án 2; (6) Phòng Giám sát; (7) Phòng Dự án ODA.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Số biên chế giao: 95 viên chức sự nghiệp.

- Số biên chế có mặt (tính đến thời điểm 5/4/2025): 94 viên chức.

2.6.4.3. Trường Cao đẳng Lào Cai

a) Lãnh đạo trường: Hiệu trưởng và 04 Phó Hiệu trưởng.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng, khoa chuyên môn gồm 04 phòng 08 khoa: (1) Văn phòng; (2) Phòng Quản lý đào tạo; (3) Phòng Công tác sinh viên và Quản lý chất lượng; (4) Phòng Tài chính - Kế hoạch; (5) Khoa Điện; (6) Khoa Kinh tế, nông lâm và xây dựng; (7) Khoa Văn hoá - Nghệ thuật; (8) Khoa Y Dược; (9) Khoa Công nghệ

ô tô và cơ khí; (10) Khoa Khoa học cơ bản; (11) Khoa Công nghệ thông tin và Ngoại ngữ; (12) Khoa Du lịch.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập gồm 04 đơn vị: (1) Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe; (2) Trung tâm Đào tạo và biểu diễn nghệ thuật; (3) Trung tâm đào tạo Hán ngữ; (4) Trung tâm Giáo dục quốc phòng.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Số biên chế giao: 304 biên chế sự nghiệp (262 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 42 biên chế tự chủ), 08 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế có mặt: 284 viên chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.4.4. Vườn Quốc gia Hoàng Liên

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc

b) Cơ cấu tổ chức:

- Các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc gồm 03 phòng, 01 hạt, 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc: (1) Phòng Tổ chức Hành chính; (2) Phòng Kế hoạch Tài chính; (3) Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế; (4) Hạt Kiểm lâm Hoàng Liên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Du lịch và Bảo tồn sinh vật Hoàng Liên.

c) Biên chế, hợp đồng lao động

- Số biên chế giao: 46 biên chế hành chính (Hạt Kiểm Lâm thuộc Vườn); 57 biên chế sự nghiệp, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế có mặt: 46 công chức; 53 viên chức, 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.4.5. Quỹ Bảo vệ rừng và môi trường tỉnh Lào Cai (Tự chủ)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc

b) Các phòng chuyên môn: 03 phòng (phòng Kế hoạch tổng hợp, Phòng Kế toán kiểm tra giám sát, Phòng Tổ chức hành chính tuyên truyền)

c) Biên chế tự trang trải gồm có 26 biên chế, hiện có 26 người.

2.6.4.6. Quỹ Phát triển đất tỉnh Lào Cai (Tự chủ)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 01 Phó giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn gồm 02 phòng: Phòng hành chính-Tổng hợp và Phòng nghiệp vụ.

c) Biên chế tự trang trải gồm có 13 biên chế, hiện có 12 người.

2.6.4.7. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (Tự chủ)

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn gồm 02 phòng: (1) Phòng Tổng hợp; (2) Phòng Nghiệp vụ.

c) Biên chế tự trang trải gồm có 30 biên chế, hiện có 19 người.

2.6.5. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

2.6.5.1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng là các đơn vị tự chủ 100% (biên chế giao 406, có mặt 314), gồm:

(1) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Lào Cai (biên chế 74, có mặt 74); (2) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bảo Yên (biên chế 40, có mặt 39); (3) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bảo Thắng (biên chế 40, có mặt 32); (4) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bát Xát (biên chế 48, có mặt: 22); (5) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Khương (biên chế 29, có mặt 27); (6) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Si Ma Cai (biên chế 28, có mặt 19); (7) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bắc Hà (biên chế 48, có mặt 37); (8) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Bàn (biên chế 49, có mặt: 31); (9) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Sa Pa (biên chế 50, có mặt 33).

2.6.5.2. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, gồm 09 Trung tâm (biên chế 97, có mặt 81):

(1) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp thành phố Lào Cai (biên chế 13, có mặt 12); (2) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp thị xã Sa Pa (biên chế 11, có mặt 09); (3) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Mường Khương (biên chế 11, có mặt 11); (4) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bát Xát (biên chế 12, có mặt 11); (5) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bắc Hà (biên chế 10, có mặt 08); (6) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Si Ma Cai (biên chế 10, có mặt 10); (7) Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Văn Bàn (biên chế 09, có mặt 08); (8) Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bảo Yên (biên chế 10, có mặt 09); (9) Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Bảo Thắng (biên chế 11, có mặt 09).

2.6.5.3. Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Truyền thông, gồm 09 Trung tâm (biên chế giao 256 ngân sách cấp, 73 nguồn thu sự nghiệp; có mặt 276):

(1) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao thành phố Lào Cai (biên chế 37, có mặt 33); (2) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao thị xã Sa Pa (biên chế 29, có mặt 25); (3) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Mường Khương (biên chế 33, có mặt 32); (4) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Bát Xát (biên chế 26, có mặt 21); (5) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Bắc Hà (biên

chế 27, có mặt 25); (6) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Si Ma Cai (biên chế 25, có mặt 25); (7) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Văn Bàn (biên chế 25, có mặt 23); (8) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Bảo Yên (biên chế 24, có mặt 22); (9) Trung tâm Văn hoá, thông tin - Thể thao huyện Bảo Thắng (biên chế 30, có mặt 30).

2.6.5.4. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục

- Tổng số các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở 531 trường (Trường Mầm non 182; Trường tiểu học 164; Trường THCS 185), trong đó:

+ Biên chế giao 15.177 biên chế sự nghiệp; 236 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Có mặt đến 05/4/2025 là 14.597 biên chế sự nghiệp; 226 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.5.5. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên gồm 09 Trung tâm:

- Biên chế giao 218 biên chế sự nghiệp; 11 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Có mặt đến 05/4/2025 là 195 biên chế sự nghiệp; 11 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.5.6. Trung tâm Y tế dự phòng gồm 09 Trung tâm.

- Biên chế giao 1.339 biên chế sự nghiệp; 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Có mặt đến 05/4/2025 là 1.272 biên chế sự nghiệp; 07 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.6.5.7. Các đơn vị sự nghiệp công lập khác trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Ban Quản lý di tích và Phát triển du lịch gồm 05 đơn vị tự chủ (thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, khu du lịch sinh thái Hàm Rồng, huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn): biên chế giao 73 biên chế tự chủ, có mặt 40 biên chế.

- Các Ban Quản lý chợ (Ban Quản lý chợ Thị xã Sa Pa; Ban Quản lý chợ Trung tâm huyện Bắc Hà, Si Ma Cai, Bảo Thắng, Ban Quản lý chợ Cốc Lếu, Kim Tân, Pom Hán thành phố Lào Cai): biên chế giao 42 biên chế (36 biên chế tự chủ, 06 ngân sách cấp); có mặt 37 biên chế.

- Đội trật tự đô thị gồm 08 đội (biên chế 59, có mặt 44), gồm: Đội trật tự đô thị thành phố Lào Cai (biên chế 21, có mặt 20); Đội trật tự đô thị Thị xã Sa Pa (biên chế 12, có mặt 08); Đội trật tự đô thị huyện Bắc Hà (biên chế 05, có mặt 05); Đội trật tự đô thị huyện Bảo Thắng (biên chế 05, có mặt 05); Đội trật tự đô thị huyện Văn Bàn (biên chế

02, có mặt 02); Đội trật tự đô thị huyện Bảo Yên (biên chế 04, có mặt 02); Đội trật tự đô thị huyện Si Ma Cai (biên chế 04, có mặt 04); Đội trật tự đô thị huyện Bát Xát (biên chế 06, có mặt 03).

- Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn (biên chế 01, có mặt 01).
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Si Ma Cai (biên chế 02, có mặt 02).

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, HỢP NHẤT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI

I. PHƯƠNG ÁN VÀ KẾT QUẢ SẮP XẾP, HỢP NHẤT ĐVHC TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI THÀNH TỈNH LÀO CAI

1. Phương án

1.1. Thành lập tỉnh Lào Cai trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai.

Phát huy thương hiệu du lịch và kinh tế cửa khẩu: Lào Cai là thương hiệu địa phương được biết đến rộng rãi trong nước và quốc tế, gắn với các địa điểm du lịch nổi tiếng như Sa Pa, khu du lịch sinh thái Bắc Hà, Y Tý,... Đây đều là những điểm đến du lịch nổi tiếng góp phần đưa Lào Cai trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu về thu hút du khách của vùng.

Bên cạnh du lịch, Lào Cai còn là cửa ngõ thông thương sầm uất: cửa khẩu Quốc tế Lào Cai thông sang Hà Khẩu (Trung Quốc) là một trong những cửa khẩu nhộn nhịp nhất miền Bắc, thể hiện vai trò đầu mối giao thương quan trọng với Trung Quốc. Như vậy, tên gọi Lào Cai đã gắn với hình ảnh một vùng đất năng động, hấp dẫn về du lịch và thương mại. Việc đặt tên tỉnh mới là Lào Cai sẽ tận dụng được ngay lợi thế thương hiệu đó để quảng bá, thu hút đầu tư. Về đối ngoại, tên gọi Lào Cai cũng phù hợp vì tỉnh mới tiếp giáp Trung Quốc, kế thừa toàn bộ quan hệ hợp tác kinh tế xuyên biên giới vốn lấy tên Lào Cai - Vân Nam từ trước tới nay.

Tỉnh mới được đặt tên là Lào Cai, đặt trung tâm hành chính - chính trị tại Thành phố Yên Bái sẽ bảo đảm sự hài hòa, cân bằng, thể hiện vai trò, vị thế của cả 02 tỉnh. Theo đó, Yên Bái là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh mới, Lào Cai là trung tâm kinh tế của tỉnh với thương hiệu du lịch, kinh tế cửa khẩu.

1.2. Cơ sở và lý do đề xuất phương án đặt tại Trung tâm tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất).

Tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ (bao gồm tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái hiện nay) đã đặt trung tâm hành chính - chính trị tại thị xã Yên Bái (nay là thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái). Theo đó, việc đặt trung tâm hành chính - chính trị tại thành phố Yên Bái bảo đảm sự kế thừa lịch sử, dễ tạo sự đồng thuận trong Nhân dân. Bên cạnh đó Thành phố Yên Bái nằm ở đầu mối giao thông của vùng Tây Bắc và vùng trung du, có nút giao IC12 trên cao tốc Nội Bài - Lào Cai kết nối thẳng vào đô thị, đồng thời là điểm giao nhau của các tuyến quốc lộ 37, 32C, 70,... giúp liên kết thuận lợi đến các huyện trong tỉnh mới và đi các tỉnh lân cận (Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, thủ đô Hà Nội).

Thành phố Yên Bái là Trung tâm hành chính của tỉnh Yên Bái hiện nay, là đô thị loại II và đang phấn đấu hoàn thành các tiêu chuẩn, tiêu chí để trở thành đô thị loại I theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt¹, cơ sở hạ tầng hiện có của thành phố Yên Bái cơ bản đã bảo đảm các điều kiện để bố trí trụ sở của các cơ quan của Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức khác của tỉnh mới, góp phần tiết kiệm ngân sách nhà nước. Ngoài ra, quỹ đất đô thị tại thành phố Yên Bái còn tương đối rộng ở các khu vực ngoại ô (Tân Thịnh, Văn Phú, Giới Phiên, Tuy Lộc...), có thể mở rộng không gian phát triển đô thị về lâu dài, hình thành một trung tâm chính trị - hành chính khang trang, quy mô cho tỉnh mới.

Trong Quy hoạch vùng trung du và miền núi Bắc Bộ thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050² đã xác định thành phố Yên Bái là: (1) một trong các đô thị trung tâm cấp vùng, đóng vai trò là trạm trung chuyển kết nối giữa các tỉnh Tây Bắc (Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên) và vùng đồng bằng Bắc Bộ, thông qua các trục giao thông như cao tốc Nội Bài - Lào Cai, quốc lộ 70 và tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai; (2) một trong những điểm đô thị trung tâm giao thương, hậu cần logistics khi kết nối với hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; (3) có tiềm năng trở thành trung tâm công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông - lâm sản và phát triển du lịch sinh thái, văn hóa vùng Tây Bắc mở rộng.

Việc đặt Trung tâm hành chính - chính trị sau khi sáp nhập tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai tại thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái (trước sáp nhập) đáp ứng các điều kiện tốt nhất trong việc xây dựng khu vực phòng thủ, đảm bảo quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế - xã hội lâu dài trong tương lai.

2. Kết quả

¹ Quyết định số 151/QĐ-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

² Quyết định số 1335/QĐ-TTg ngày 25/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi Bắc Bộ thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050

- Tên gọi sau hợp nhất: tỉnh Lào Cai.
- Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất): Đặt tại thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất).
- Tỉnh Lào Cai (mới sau hợp nhất) có diện tích 13.256,92 km² đạt 165,7 %. Quy mô dân số 1.778.785 người, đạt 197,64% so với tiêu chuẩn.
- Dự kiến số xã sau hợp nhất là 99 xã, phường.

Phần IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI

1. Tác động đến công tác quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực

(1) Thực hiện sắp xếp, hợp nhất tổ chức lại đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tạo ra những thay đổi tích cực, hướng đến nâng cao được hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế và tiết kiệm ngân sách nhà nước cho việc bảo đảm hoạt động của bộ máy quản lý. Theo tính toán bước đầu, việc sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn số lượng ĐVHC theo định hướng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại Kết luận số 127-KL/TW ước tính tiết kiệm ngân sách nhà nước khoảng 262.500 tỷ đồng mỗi năm, chiếm khoảng 3,8% GDP.

(2) Việc loại bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện) không chỉ làm tinh gọn số lượng ĐVHC mà còn nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tạo điều kiện tối ưu hoá nguồn lực tài chính, phân bổ ngân sách hợp lý hơn cho an sinh xã hội, thực hiện hiệu quả các hoạt động thiết yếu phục vụ Nhân dân, nâng cao chất lượng cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân địa phương. Đây sẽ là nguồn lực quan trọng giúp nước ta thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và rút ngắn khoảng cách với các quốc gia phát triển.

(3) Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, góp phần nâng cao chất lượng và trách nhiệm công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại những đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp; cán bộ, công chức thấy rõ trách nhiệm của mình đối với công việc, thường xuyên tu dưỡng đạo đức trau dồi nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong giải quyết công việc. Đối với những người không đủ điều kiện tiêu chuẩn, không đáp ứng được yêu cầu tình hình mới thì thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

(4) Khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương; góp phần kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng của nhiều đơn vị hành chính trong khu vực; chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước và phát triển kinh tế giữa các khu vực có trình độ quản lý và phát triển kinh tế cao với khu vực liền kề.

1.2. Hạn chế, tồn tại

(1) Việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp bước đầu có thể gây ra các khó khăn về địa lý, giao thông đi lại của người dân và doanh nghiệp khi có liên hệ thống hệ công tác, giải quyết thủ tục hành chính với chính quyền; số lượng cán bộ, công chức viên chức người hoạt động không chuyên trách dồi dào dư thừa, khó khăn trong công tác bố trí, sắp xếp và giải quyết chế độ, chính sách dồi dào.

(2) Việc mở rộng quy mô đơn vị hành chính cấp xã đồng thời với việc bỏ đơn vị hành chính cấp trung gian (cấp huyện); hợp nhất 2 tỉnh với quy mô diện tích và dân số lớn trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền 2 cấp phải giỏi thích ứng với sự thay đổi về chuyên môn nghiệp vụ và có trình độ quản lý nhà nước phù hợp với vị trí việc làm khó khăn có khả năng ngoại ngữ và tin học để tiếp tục các xu thế công nghệ mới và biết áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, trên thực tế, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền địa phương nói chung và cán bộ công, chức của chính quyền địa phương cấp cơ sở nói riêng chưa đồng đều, còn nhiều hạn chế, yếu kém; còn thiếu chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường. Theo đó, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền địa phương là thách thức và là yêu cầu bắt buộc trong quá trình thực hiện đổi mới và tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương.

(3) Việc sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức tác động, ảnh hưởng đến tâm tư nguyện vọng của cán bộ, công chức ở những đơn vị sắp xếp.

1.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

(1) Chủ động xây dựng quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, cơ cấu số lượng, quy trình lựa chọn, bố trí sắp xếp và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách dồi dào dư thừa khi thực hiện sắp xếp và với nhiều phương án để thực hiện có hiệu quả, đảm bảo theo quy định.

(2) Tổ chức quán triệt, hướng dẫn, vận động đến từng cán bộ, công chức để có sự đồng thuận, nhất trí cao trước khi triển khai thực hiện. Mục tiêu là chọn được cán bộ đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn nổi trội trong đội ngũ hiện có, bố trí hợp lý, sắp xếp bộ máy mới vận hành ổn định.

(3) Rà soát, đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức của chính quyền địa phương các cấp; thực hiện luân chuyển điều động, bố trí cán bộ, công

chức hiện đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện về làm cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, trong đó đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay được bố trí làm nòng cốt tại các đơn vị cấp xã mới; có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã. Cán bộ, công chức cấp xã dồi dào có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bố trí công việc khác thì đề xuất thực hiện liên thông cán bộ, công chức bằng cách tiếp nhận theo quy định của pháp luật cho các cơ quan trung ương, cấp tỉnh (nếu đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện, phù hợp với vị trí việc làm).

2. Tác động đến phát triển kinh tế

2.1. Tác động tích cực

(1) Việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp giúp khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt, manh mún, nhỏ lẻ hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp. Sau sắp xếp đơn vị hành chính sẽ hình thành các đơn vị hành chính mới có quy mô lớn, mở rộng không gian phát triển, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế sẵn có của các địa phương, tạo thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại dịch vụ, tạo kết nối và giao lưu phát triển giữa các địa phương, từ đó nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế địa phương, đủ tiềm lực để cạnh tranh với các đơn vị hành chính của các nước trong khu vực và thế giới.

(2) Việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp góp phần giải quyết triệt để các vấn đề về sử dụng tài nguyên, môi trường, khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương.

(3) Tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương về điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội; sắp xếp hợp lý nguồn lao động, tạo ra động lực phát mới cho sự phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường quản lý nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh phù hợp với nguyện vọng của các cấp ủy đảng, chính quyền và Nhân dân địa phương.

2.2. Hạn chế, tồn tại

(1) Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính các cấp có liên quan, phát sinh chi ngân sách để khắc phục các con dấu pháp lý mới và để thực hiện chính sách bổ sung hồ sơ bản đồ địa giới hành chính các cấp, chỉnh lý, bổ sung, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

(2) Khi sắp xếp các đơn vị hành chính, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư có thể bị thay đổi, gây gián đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh;

các chính sách ưu đãi kinh tế trước đây có thể bị mất đi hoặc điều chỉnh theo đơn vị hành chính mới, ảnh hưởng đến doanh nghiệp và nhà đầu tư; việc thay đổi địa giới hành chính, nhất là cấp tỉnh có thể làm gián đoạn các quy hoạch kinh tế - xã hội, gây chậm trễ trong triển khai các dự án đầu tư công.

(3) Một số doanh nghiệp và người dân có thể lo ngại việc thay đổi địa giới hành chính sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi, nhất là về thuế, đất đai, vay vốn kinh doanh, tâm lý chưa quen với sự thay đổi có thể làm chậm tiến trình chuyển đổi, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

2.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

(1) UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch chi tiết, rõ ràng để hạn chế gián đoạn đến hoạt động kinh tế và đời sống của người dân; đánh giá kỹ lưỡng các tác động trước khi thực hiện để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp và nhà đầu tư.

(2) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp duy trì hoạt động bình thường; hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng bởi quá trình sắp xếp đơn vị hành chính.

(3) Tăng cường các hoạt động đối thoại giữa chính quyền và Nhân dân để lắng nghe và kịp thời hướng dẫn, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Tác động về xã hội

3.1. Tác động tích cực

(1) Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp giúp quy hoạch hơn về hạ tầng, giao thông, đô thị hóa, tăng nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế địa phương, thu hút doanh nghiệp và nhà đầu tư, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương và nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người dân.

(2) Việc mở rộng quy mô đơn vị hành chính tạo điều kiện giải quyết tốt hơn các vấn đề về ô nhiễm môi trường, thu gom, xử lý chất thải, các vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn.

(3) Việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bỏ cấp trung gian giúp kéo gần khoảng cách giữa Nhân dân với chính quyền địa phương và Trung ương; từ đó tăng cường bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân với chính quyền địa phương.

(4) Việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương cấp cơ sở, chính quyền cơ sở trực tiếp quyết

định và giải quyết các vấn đề liên quan đến đời sống kinh tế, xã hội của người dân trên địa bàn, là căn cứ để cải cách hành chính theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục, hồ sơ, giúp tiết kiệm chi phí cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

(5) Sự tương đồng về các yếu tố dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và các mối quan hệ kinh tế, chính trị truyền thống giữa các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp tạo điều kiện cho việc mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân cư trong khu vực.

3.2. Hạn chế, tồn tại

Việc sắp xếp đơn vị hành chính dẫn đến một số khu vực mất đi địa danh truyền thống, ảnh hưởng đến văn hóa, bản sắc địa phương, tác động đến tâm tư, tình cảm của cộng đồng dân cư ở địa phương.

3.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

(1) Làm tốt công tác tuyên truyền, giải thích rõ lợi ích của việc sắp xếp đơn vị hành chính để tạo sự đồng thuận từ người dân.

(2) Bảo tồn văn hóa, địa danh truyền thống để tránh mất đi giá trị lịch sử của từng đơn vị hành chính.

4. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội

4.1. Tác động tiêu tích cực

(1) Sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính thì diện tích tự nhiên đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã hình thành mới sau sắp xếp rộng hơn, thuận lợi cho việc xây dựng kế hoạch tác chiến.

(2) Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính sẽ giảm số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất hơn của lực lượng Quân sự, Công an; cán bộ phụ trách địa bàn được bổ sung, theo đó thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ quân sự, an ninh tại địa bàn. Từ đó, công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở ổn định hơn.

4.2. Hạn chế, tồn tại

Sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính dẫn đến địa bàn rộng, nhất là khu vực miền núi, vùng cao có địa hình chia cắt, dân cư sống không tập trung và một số khu dân cư cách xa Trụ sở hành chính của cấp tỉnh, cấp xã. Vì vậy, khi phát sinh các vấn đề xã hội tại các khu dân cư có thể không được giải quyết kịp thời, dễ xảy ra các mâu thuẫn kéo dài, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

4.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại:

Tăng cường vai trò, phát huy trách nhiệm của các tổ chức, đoàn thể khu dân cư, thôn, tổ dân phố như: Ban công tác mặt trận, tổ hòa giải cơ sở và các tổ tự quản ở khu dân cư.

5. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

5.1. Tác động tích cực

(1) Tiết kiệm ngân sách nhà nước hàng năm cho thực hiện cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công do giảm số lượng đơn vị hành chính.

(2) Có điều kiện tập trung nguồn lực để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công tại các đơn vị hành chính mới hình thành sau sắp xếp, Hợp nhất.

5.2. Hạn chế, tồn tại

(1) Sau khi sắp xếp, Hợp nhất do địa bàn rộng, nhất là khu vực miền núi, vùng cao địa hình phức tạp nên sẽ có một số bộ phận dân cư cách xa trung tâm xã, từ đó khó khăn trong việc liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.

(2) Việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính làm khối lượng công việc liên quan đến thủ tục hành chính sẽ tăng đột biến do phải thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ cho Nhân dân, cơ quan, doanh nghiệp (việc đăng ký biến động đất đai, nhà ở, bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, đăng ký kinh doanh ...) việc đính chính các thông tin này phải thống nhất với việc đính chính thông tin trên Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu thường trú.

5.3. Giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại

(1) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; tuyên truyền hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến để thực hiện đồng bộ, thống nhất và thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

(2) Trước mắt, có thể bố trí các đơn vị của chính quyền địa phương đặt tại địa điểm xa khu trung tâm để không gây khó khăn cho người dân trong việc liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.

(3) Bố trí và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức làm việc có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Qua đó, tạo điều kiện phục vụ nhân dân tốt hơn.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ,

CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC TỈNH YÊN BÁI VÀ TỈNH LÀO CAI

1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp ĐVHC

1.1. Khối Đảng tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

- Thường trực Tỉnh ủy: Bí thư và các Phó Bí thư;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 27 ủy viên;
- Ban Chấp hành Tỉnh ủy: 83 ủy viên.

1.1.1. Hợp nhất Văn Phòng Tỉnh ủy Lào Cai và Văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái

a) Tên gọi: Văn phòng Tỉnh ủy Lào Cai (sau hợp nhất).

b) Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, trụ sở:

- Là cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy mà trực tiếp, thường xuyên là Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy trong tổ chức, điều hành công việc, lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các cơ quan tham mưu, giúp việc; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, thẩm định đề xuất chủ trương, chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại; nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tài sản của Đảng bộ; là trung tâm thông tin tổng hợp phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy.

- Trụ sở: Tại trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng tỉnh Lào Cai (mới sau hợp nhất).

c) Phương án về tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Văn phòng: Chánh Văn phòng và 07 Phó Chánh Văn phòng.

- Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Phòng Tổng hợp; (2) Phòng Hành chính, lưu trữ; (3) Phòng Chuyển đổi số - Cơ yếu; (4) Phòng Tài chính Đảng; (5) Phòng Quản trị.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Nhà khách Tỉnh ủy Lào Cai.

d) Phương án về vị trí việc làm

Tổng số vị trí việc làm sau hợp nhất: 20 vị trí.

đ) Phương án về biên chế, nhân sự:

- Số biên chế sau hợp nhất

+ Biên chế giao: 84 biên chế hành chính, 16 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 81 biên chế, 16 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.2. Hợp nhất Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Lào Cai và Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Yên Bái

a) Tên gọi: Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy là cơ quan kiểm tra, giám sát chuyên trách của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ Đảng và các quy định của Trung ương, của Tỉnh ủy; tham mưu giúp Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng trong Đảng bộ tỉnh.

- Trụ sở: Tại trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng tỉnh Lào Cai (mới sau hợp nhất).

c) Phương án về tổ chức, bộ máy:

- Lãnh đạo Ủy ban kiểm tra: Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; 01 Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, 05 Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy và các ủy viên.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 04 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Nghiệp vụ I; (2) Phòng Nghiệp vụ II; (3) Phòng Nghiệp vụ III.

d) Phương án về biên chế, nhân sự:

- Biên chế giao sau hợp nhất 49 biên chế, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 49 công chức, 05 hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.3. Hợp nhất Ban Tổ chức Tỉnh ủy tỉnh Lào Cai và Ban Tổ chức Tỉnh ủy Yên Bái

a) Tên gọi: Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Ban Tổ chức Tỉnh ủy là cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy mà trực tiếp, thường xuyên là Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy về công tác tổ chức, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị; công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ. Đồng thời là cơ quan chuyên môn, nghiệp vụ về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ, tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị trong tỉnh.

- Trụ sở: Tại trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng tỉnh Lào Cai (mới sau hợp nhất).

c) Phương án về tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 07 Phó Trưởng ban.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ bao gồm 04 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức, cán bộ; (3) Phòng Tổ chức đảng, đảng viên; (4) Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ.

d) Phương án về biên chế, nhân sự:

- Số biên chế sau hợp nhất: 56 biên chế, 04 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế có mặt (tính từ ngày 5/4/2025): 53 công chức, 04 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.4. Hợp nhất Ban Nội chính Tỉnh ủy tỉnh Lào Cai và Ban Nội chính Tỉnh ủy tỉnh Yên Bái

a) Tên gọi: Ban Nội chính Tỉnh ủy Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Là cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và cải cách tư pháp; công tác nội chính đảng; cơ quan thường trực ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực cấp tỉnh.

- Trụ sở: Tại trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng tỉnh Lào Cai (mới sau hợp nhất).

c) Phương án về tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 05 Phó Trưởng ban.

- Các phòng, ban, chuyên môn gồm 04 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Theo dõi công tác nội chính và cải cách tư pháp; (3) Phòng Theo dõi công phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; (4) Phòng Theo dõi công tác xử lý đơn, thư, tiếp công dân.

d) Phương án về biên chế, nhân sự

- Số biên chế sau hợp nhất: 37 biên chế, 05 người lao động Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 35 công chức, 05 người lao động Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.5. Hợp nhất Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh Lào Cai và Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh Yên Bái

a) Tên gọi: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Là cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy về công tác xây dựng Đảng thuộc các

lĩnh vực chính trị, tư tưởng, đạo đức, tuyên truyền, lý luận chính trị, thông tin, báo chí, xuất bản, dư luận xã hội, văn hóa, văn nghệ, lịch sử Đảng, các lĩnh vực về công tác khoa giáo; về công tác dân vận, dân tộc, tôn giáo, thực hiện dân chủ ở cơ sở, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân.

- Trụ sở: Tại trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng tỉnh Lào Cai (mới sau hợp nhất).

c) Phương án về tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 09 Phó Trưởng ban.

- Các phòng chuyên môn gồm 06 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tuyên truyền, Báo chí - Xuất bản; (3) Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng; (4) Phòng Khoa giáo, Văn hóa, Văn nghệ; (5) Phòng Công tác Dân vận; (6) Phòng Dân tộc và Tôn giáo.

d) Phương án về biên chế, nhân sự

- Số biên chế sau hợp nhất: 76 biên chế, 08 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 74 công chức, 06 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.6. Hợp nhất Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Lào Cai và Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Yên Bái

a) Tên gọi: Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ

Lãnh đạo các tổ chức cơ sở đảng thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong khối trong sạch, vững mạnh gắn với xây dựng cơ quan và đoàn thể trong sạch, vững mạnh; kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng, đảng viên chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tham mưu, đề xuất với Tỉnh ủy về các chủ trương, giải pháp lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng trong toàn Đảng bộ.

c) Phương án về tổ chức, bộ máy gồm:

- Lãnh đạo Đảng ủy: Bí thư, 01 Phó Bí thư (kiêm nhiệm), 02 Phó Bí thư chuyên trách.

- Các ban tương đương, trực thuộc gồm 04 ban: (1) Ban Tổ chức; (2) Cơ quan Ủy ban kiểm tra; (3) Ban Tuyên giáo và Dân vận; (4) Văn phòng.

đ) Phương án về biên chế, nhân sự

- Số biên chế sau hợp nhất: 29 biên chế, 03 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 21 công chức, 03 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.7. Hợp nhất Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai và Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái

a) Tên gọi: Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ

- Có chức năng lãnh đạo, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc theo quy định của Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Trụ sở: Trung tâm hành chính tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất).

c) Phương án về tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Đảng ủy: Bí thư, 01 Phó Bí thư (kiêm nhiệm), 02 Phó Bí thư chuyên trách.

- Các ban tương đương, trực thuộc gồm 04 ban: (1) Ban Tổ chức; (2) Ủy ban kiểm tra Đảng ủy; (3) Ban Tuyên giáo và Dân vận; (4) Văn phòng.

d) Phương án về biên chế, nhân sự

- Biên chế sau hợp nhất: 33 biên chế; 03 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến 5/4/2025): 25 công chức, 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.8. Hợp nhất Trường Chính trị tỉnh Yên Bái với Trường Chính trị tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Trường Chính trị tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở:

Trường Chính trị tỉnh Lào Cai (trụ sở đặt tại 2 cơ sở) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy, đặt dưới sự lãnh đạo thường xuyên của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp cơ sở, cán bộ công chức, viên chức ở địa phương về lý luận chính trị; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Trụ sở: Đặt tại 02 cơ sở (Cơ sở 1 là Trường Chính trị tỉnh Yên Bái trước hợp nhất; cơ sở 2 là Trường Chính trị tỉnh Lào Cai trước hợp nhất).

c) Cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo: Hiệu trưởng và 05 Phó Hiệu trưởng.

- Các phòng, khoa gồm 05 (02 phòng, 3 khoa): (1) Khoa Lý luận cơ sở; (2) Khoa Nhà nước và Pháp luật; (3) Khoa Xây dựng Đảng; (4) Phòng Tổ chức, Hành chính, Thông tin, Tư liệu; (5) Phòng Quản lý đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

d) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế sau hợp nhất: 94 biên chế, 09 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 88 công chức, 07 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1.9. Hợp nhất Báo Yên Bái và Báo Lào Cai

a) Tên gọi: Báo Lào Cai

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở:

- Báo Lào Cai (sau hợp nhất) là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân tỉnh Lào Cai, đồng thời là cầu nối thông tin giữa Đảng bộ, chính quyền với Nhân dân trong tỉnh. Thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền, hoạt động báo chí với các loại hình báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình và thông tin trên các nền tảng số theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Trụ sở: Báo Lào Cai (sau hợp nhất) gồm 02 cơ sở (Cơ sở 1: đặt trụ sở tại Báo Yên Bái (trước hợp nhất); cơ sở 2: đặt trụ sở tại Báo Lào Cai (trước hợp nhất).

c) Cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Báo: Tổng biên tập và 11 Phó Tổng biên tập.

- Số phòng, ban, chuyên môn gồm: (1) Phòng Hành chính - Trị sự; (2) Phòng Chuyên đề (3) Phòng Thư ký biên tập và tổ chức sản xuất; (4) Phòng Văn nghệ - Giải trí; (5) Phòng Thời sự; (6) Phòng Dân tộc; (7) Phòng Kỹ thuật - Công nghệ (8) Phòng Dịch vụ - Quảng cáo; (9) Phòng Phát triển nội dung số.

d) Biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế sau hợp nhất: 253 biên chế sự nghiệp, 06 hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 5/4/2025): 247 viên chức, 05 hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Hợp nhất Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Yên Bái với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lào Cai.

a) Tên gọi: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất) là cơ sở chính trị của chính quyền Nhân dân, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại Nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở của cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Yên Bái hiện nay.

c) Cơ cấu tổ chức, bộ máy, trụ sở:

- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh gồm: Chủ tịch và 17 Phó Chủ tịch (trong đó chức danh Chủ tịch do 01 đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm nhiệm).

- Cấp phó của các tổ chức chính trị - xã hội: 24 đồng chí.

- Cơ quan tham mưu, giúp việc gồm 9 phòng, ban: (1) Văn phòng MTTQ tỉnh; (2) Ban Tổ chức, Kiểm tra; (3) Ban Dân chủ, Giám sát và Phản biện xã hội; (4) Ban Công tác Công đoàn; (5) Ban Công tác Nông dân; (6) Ban Công tác Phụ nữ; (7) Ban Công tác Thanh thiếu nhi; (8) Ban Công tác Cựu chiến binh; (9) Ban Công tác Hội quần chúng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi (gồm 02 cơ sở, cơ sở 01 đặt tại Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Yên Bái trước hợp nhất; cơ sở 02 đặt tại Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Lào Cai trước hợp nhất); (2) Trung tâm Hỗ trợ phụ nữ; (3) Quỹ Hỗ trợ Nông dân; (4) Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ người lao động Công đoàn.

d) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Biên chế sau hợp nhất: 317 biên chế hành chính, 23 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 19 biên chế sự nghiệp, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế có mặt (tính đến ngày 05/4/2025): 293 biên chế hành chính, 20 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 19 biên chế sự nghiệp, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3. Khối nhà nước

- Các sở được tổ chức thống nhất tại địa phương là 12 (Sở Công Thương; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Thanh tra tỉnh; Sở Tư pháp; Sở Xây dựng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Y tế; Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Các sở đặc thù được tổ chức tại địa phương là 02 sở (Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Ngoại vụ).

- Các tổ chức hành chính tại địa phương tương đương sở là 03 cơ quan (Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Ban Quản lý khu kinh tế).

1.3.1. Hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh Yên Bái với Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở:

- Là cơ quan tương đương cấp Sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Trụ sở: Đặt tại trụ sở Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất).

c) Phương án về lãnh đạo, cơ cấu tổ chức, bộ máy:

- Đoàn Đại biểu Quốc hội gồm: Trưởng đoàn (kiêm nhiệm) và các Phó trưởng đoàn chuyên trách; Đại biểu Quốc hội 12 (07 đại biểu tại địa phương, 05 đại biểu các cơ quan Trung ương).

- Lãnh đạo Đoàn HĐND tỉnh gồm: Chủ tịch HĐND (kiêm nhiệm) và các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh chuyên trách; 106 đại biểu HĐND tỉnh.

- Các Ban Hội đồng nhân dân gồm 04 ban: (1) Ban Pháp chế; (2) Ban Kinh tế - Ngân sách; (3) Ban Văn hoá - Xã hội; (4) Ban Dân tộc.

- Lãnh đạo Văn phòng: Chánh Văn phòng và các Phó Chánh Văn phòng.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 03 phòng: (1) Phòng Hành chính - Quản trị; (2) Phòng Công tác Quốc hội; (3) Phòng Công tác Hội đồng nhân dân.

d) Phương án xây dựng vị trí việc làm:

Tổng số vị trí việc làm sau hợp nhất: 55 vị trí (giảm 55 vị trí).

đ) Số biên chế sau hợp nhất: 76 biên chế hành chính (tỉnh Yên Bái 37, tỉnh Lào Cai 39); 18 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.2. Hợp nhất Văn phòng UBND tỉnh Yên Bái với Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở:

- Tham mưu, giúp UBND tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; quản lý Công báo và phục vụ các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân tỉnh; giúp Chủ tịch UBND và các Phó Chủ tịch UBND thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ Sở Văn phòng UBND tỉnh Yên Bái và trụ sở Trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 30.749,2m²; diện tích sàn sử dụng 7.745,9m²; tổng số 4 phòng họp, diện tích phòng họp 479,0m²

c) Phương án về lãnh đạo, cơ cấu tổ chức, bộ máy:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.

- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh: Chánh Văn phòng và 07 Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ cấu tổ chức, bộ máy:

+ Các Phòng chuyên môn nghiệp vụ gồm 07 phòng: (1) Phòng Kinh tế; (2) Phòng Tổng hợp; (3) Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; (4) Phòng Khoa giáo - Văn xã; (5) Phòng Nội chính; (6) Phòng Hành chính - Quản trị; (7) Phòng kiểm soát thủ tục hành chính.

+ 02 tổ chức hành chính: (1) Trung tâm Phục vụ hành chính công sử dụng biên chế hành chính, số biên chế sự nghiệp của Trung tâm Phục vụ Hành chính công của tỉnh Lào Cai trước hợp nhất được chuyển về tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh Lào Cai sau hợp nhất (trước mắt có 02 cơ sở); (2) Ban tiếp công dân (trước mắt có 02 cơ sở).

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Cổng thông tin điện tử; (2) Nhà khách Hào Gia; (3) Trung tâm Hội nghị.

d) Phương án về vị trí việc làm

- Vị trí việc làm hành chính sau sáp nhập: 47 vị trí (giảm 45 vị trí).

- Vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp sau hợp nhất: 40 vị trí (giảm 10 vị trí).

đ) Phương án về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế hành chính sau hợp nhất: 118 công chức (tỉnh Yên Bái 69, tỉnh Lào Cai 53; chuyển về Sở Ngoại vụ tỉnh Lào Cai sau hợp nhất là 04 biên chế); 29 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế sự nghiệp sau hợp nhất: 60 viên chức (có mặt 52), 29 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.3. Hợp nhất Sở Công Thương tỉnh Yên Bái với Sở Công Thương tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Công Thương tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: Cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí; hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hóa trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý thị trường; thương mại biên giới (đối với các tỉnh có biên giới); dịch vụ logistics; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở của Sở Giao thông vận tải tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 5.092,0m²; diện tích sàn sử dụng 3.429,0m²; tổng số 4 phòng họp, diện tích phòng họp 203,2m²

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy:

- Lãnh đạo: Giám đốc và 07 Phó Giám đốc.

- Cơ cấu tổ chức gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Thương mại; (3) Phòng Công nghiệp; (4) Phòng Năng lượng; (5) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

- Chi Cục Quản lý thị trường tỉnh Lào Cai trực thuộc Sở Công Thương tỉnh Lào Cai: Gồm 02 phòng (1) Phòng Tổ chức - Hành chính; (2) Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp; 09 đội (Đội Quản lý thị trường số 01; Đội Quản lý thị trường số 02; Đội Quản lý thị trường số 03; Đội Quản lý thị trường số 04; Đội Quản lý thị trường số 05; Đội Quản lý thị trường số 06; Đội Quản lý thị trường số 07; Đội Quản lý thị trường số 08; Đội Quản lý thị trường số 09).

d) Phương án về xây dựng vị trí việc làm

Tổng số vị trí việc làm sau sáp nhập: 76 vị trí (giảm 37 vị trí việc làm)

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế

- Số biên chế giao sau hợp nhất: 228 công chức (tỉnh Yên Bái 43, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Yên Bái là 72; tỉnh Lào Cai 42, chi cục Quản lý thị trường tỉnh Lào Cai 76; chuyển 05 biên chế sang Thanh tra tỉnh); 07 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.4. Hợp nhất Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Yên Bái và Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Sở Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: công tác dân tộc, công tác tín ngưỡng, tôn giáo và quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực (nếu có) theo quy định của pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Thanh tra tỉnh Yên Bái (sau hợp nhất). Tổng diện tích đất 3.343,6m²; diện tích sàn sử dụng 1.919,0m²; tổng số 2 phòng họp, diện tích phòng họp 203,0m²

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy:

- Lãnh đạo: Giám đốc và 07 Phó Giám đốc

- Cơ cấu tổ chức gồm 04 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Chính sách dân tộc; (3) Phòng Tín ngưỡng - Tôn giáo; (4) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

d) Phương án vị trí việc làm

Tổng số vị trí việc làm sau hợp nhất: 36 vị trí (giảm 38 vị trí việc làm).

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế

- Số biên chế sau hợp nhất: 67 biên chế (tỉnh Yên Bái 30, tỉnh Lào Cai 40, chuyển 03 biên chế sang Thanh tra tỉnh); 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.5. Hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trụ sở: 02 địa điểm (Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái trước hợp nhất và Trụ sở Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Yên Bái cơ sở 1). Diện tích đất 5.788,0 m²; diện tích sàn sử dụng 4.085,1m²; tổng số 5 phòng họp, diện tích phòng họp 491,0m².

c) Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo: Giám đốc và 07 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn gồm 07 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức cán bộ; (3) Phòng Giáo dục Mầm non; (4) Phòng Giáo dục Phổ thông; (5) Phòng Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; (6) Phòng Quản lý chất lượng; (7) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Tổng có 91 đơn vị trực thuộc (Yên Bái 42 đơn vị và Lào Cai 49 đơn vị), gồm: Chuyển nguyên trạng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất); tiếp nhận các Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện chuyển về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý; trụ sở giữ nguyên như hiện nay.

d) Các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trước hợp nhất, chuyển về cấp xã quản lý.

đ) Phương án vị trí việc làm

- Tổng số vị trí việc làm sau sáp nhập: 60 vị trí (giảm 8 vị trí việc làm);

- Vị trí việc làm sự nghiệp sau hợp nhất: 70 vị trí (giảm 42 vị trí).

e) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế: giữ nguyên

- Chuyển 04 biên chế sang Thanh tra tỉnh

- Biên chế hành chính sau hợp nhất: 109 công chức (tỉnh Yên Bái 58, tỉnh Lào Cai 60; chuyển 04 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 05 công chức); 08 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế sự nghiệp sau hợp nhất: 4.240 viên chức (biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước 4.235, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp 5); 197 lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.6. Hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Yên Bái với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực Khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số; ứng dụng công nghệ thông tin (không bao gồm an toàn thông tin, an ninh mạng); giao dịch điện tử; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông tin truyền thông.

- Trụ sở: Đặt tại trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất) trong đó, sử dụng cả khối nhà của Trung tâm Ứng dụng, kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ và dự kiến chuyển Trung tâm về UBND xã Minh Bảo hoặc UBND phường Minh Tân, thành phố Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 3.550,0m²; diện tích sàn sử dụng 2.180,0m²; tổng số 3 phòng hợp, diện tích phòng hợp 230,0m²

c) Phương án về cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 09 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 08 phòng: (1) Văn phòng Sở; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (3) Phòng Quản lý Công nghệ; (4) Phòng Đổi mới sáng tạo; (5) Phòng Quản lý Khoa học; (6) Phòng Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; (7) Phòng Bưu chính - Viễn thông; (8) Phòng Chuyển đổi số.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo; (2) Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; (3) Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hoá tỉnh Lào Cai.

d) Phương án vị trí việc làm

- Vị trí việc làm hành chính sau hợp nhất: 56 vị trí việc làm (giảm 58 vị trí).

- Vị trí việc làm sự nghiệp sau hợp nhất: 70 vị trí (giảm 42 vị trí).

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế

- Biên chế hành chính sau hợp nhất: 110 công chức (tỉnh Yên Bái 54, tỉnh Lào Cai 68; chuyển 06 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 06 công chức); 07 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế sự nghiệp công lập: 148 viên chức, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.7. Hợp nhất Sở Nội vụ tỉnh Yên Bái với Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới.

- Trụ sở: Đặt tại trụ sở Sở Nội vụ tỉnh Yên Bái và Trụ sở Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 3.666,3 m²; diện tích sàn sử dụng 4.373,1m²; tổng số 3 phòng hợp, diện tích phòng hợp 285,0m².

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và các 08 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 09 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức, Biên chế; (3) Phòng Công chức, viên chức; (4) Phòng Xây dựng chính quyền; (5) Phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ; (6) Phòng Thi đua - Khen thưởng; (7) Phòng Người có công; (8) Phòng Lao động, việc làm; (9) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: 03 đơn vị.

+ Trung Tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), trước mắt có 2 cơ sở;

+ Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), trước mắt có 2 cơ sở;

+ Trung tâm Điều dưỡng tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), trước mắt có 2 cơ sở: Tiếp nhận nguyên trạng Trung tâm Điều dưỡng người có công Sa Pa trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Sa Pa thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất).

d) Phương án vị trí việc làm

- Vị trí việc làm hành chính: 68 vị trí (giảm 66 vị trí việc làm).

- Vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp: 70 vị trí (giảm 34 vị trí việc làm).

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế

- Số biên chế giao sau hợp nhất: 160 công chức (tỉnh Yên Bái 95, tỉnh Lào Cai 84; chuyển 06 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 13 công chức); 19 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế sự nghiệp công lập: 162 viên chức, 12 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.8. Hợp nhất Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Yên Bái và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, quản lý nhà nước về: Nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; viễn thám; giảm nghèo, quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của sở.

- Trụ sở: Đặt tại trụ sở các đơn vị (Trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái, Trụ sở Chi cục Chăn nuôi và thú y, Trụ sở Chi cục chất lượng, chế biến và phát triển thị trường, Trụ sở Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật, Trụ sở Trung tâm Khuyến nông, Trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai của tỉnh Yên Bái trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 18.664,7m²; diện tích sàn sử dụng 9.451,8m²; tổng số 5 phòng hợp, diện tích phòng hợp 382,0m²

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 12 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 06 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Tổ chức cán bộ; (3) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (4) Phòng Khoáng sản; (5) Phòng Đất đai; (6) Phòng xây dựng công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai.

- Các chi cục trực thuộc gồm 04 đơn vị: (1) Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lào Cai (bao gồm các Hạt Kiểm lâm cấp huyện chuyển về trực thuộc Chi cục); (2) Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và Chăn nuôi, thú y, thủy sản; (3) Chi cục Môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; (4) Chi cục Chất lượng và Phát triển nông thôn.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Văn phòng Đăng ký đất đai; (2) Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp (Trung tâm có các Trạm Dịch vụ và hỗ trợ nông nghiệp khu vực hoạt động liên xã, giữ nguyên trụ sở hiện nay); (3) Trung tâm Giống Nông nghiệp (sáp nhập Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Yên Bái và Trung tâm Giống Nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai thành Trung tâm Giống Nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai sau hợp nhất); (4) Ban Quản lý rừng phòng hộ Mù Cang Chải; (5) Ban Quản lý rừng phòng hộ Trạm Tấu; (6) Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn; (7) Ban Quản lý khu bảo tồn thiên

nhiên Bát Xát; (8) Ban Quản lý rừng phòng hộ khu vực; (9) Trung tâm Kỹ thuật và Quan trắc môi trường (chuyên nhiệm vụ, biên chế, viên chức về Phát triển quỹ đất sang Trung tâm Phát triển quỹ đất của tỉnh Yên Bái trước hợp nhất và tiếp nhận nhiệm vụ, biên chế, viên chức của Quan trắc môi trường từ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Yên Bái trước hợp nhất về); (10) Văn phòng Điều phối nông thôn mới (trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Điều phối nông thôn mới thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường với Văn phòng điều phối các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc Sở Tài chính) một phần thành viên hoạt động kiêm nhiệm, nếu có thành viên hoạt động chuyên trách thì sử dụng biên chế hành chính, số biên chế sự nghiệp của Văn phòng điều phối các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc Sở Tài chính của tỉnh Lào Cai trước hợp nhất được chuyển về tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh Lào Cai sau hợp nhất; (11) Quỹ Phòng chống thiên tai (trên cơ sở sáp nhập 2 Quỹ Phòng chống thiên tai thuộc 2 sở Nông nghiệp và Môi trường trước sáp nhập).

d) Phương án vị trí việc làm

Tổng số vị trí việc làm sau sáp nhập: 147 vị trí;

- Vị trí việc làm sự nghiệp sau hợp nhất: giữ nguyên .

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế

- Biên chế hành chính sau hợp nhất: 815 công chức (tỉnh Yên Bái 446; tỉnh Lào Cai 430; chuyển 16 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 45 công chức); 49 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế sự nghiệp: 728 viên chức (303 biên chế ngân sách cấp, 425 biên chế nguồn thu từ sự nghiệp); 05 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.9. Hợp nhất Sở Tài chính tỉnh Yên Bái với Sở Tài chính tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Tài chính tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở:

- Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch; đầu tư (đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương); tài chính; ngân sách nhà nước; vay và trả nợ của chính quyền địa phương (trong nước và nước ngoài); viện trợ của nước ngoài cho Việt Nam và viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; kế toán, kiểm toán độc lập; giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật; đấu thầu; doanh nghiệp, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Sở Tài chính tỉnh Yên Bái và Trung tâm Tư vấn Xúc tiến đầu tư và Thương mại và Du lịch tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 9.888,2m²; diện tích sàn sử dụng 3.120,5m²; tổng số 4 phòng họp, diện tích phòng họp 378,9m².

c) Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 13 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 09 phòng: (1) Văn phòng Sở; (2) Phòng Tổng hợp - Quy hoạch; (3) Phòng Hành chính sự nghiệp; (4) Phòng Kinh tế; (5) Phòng Doanh nghiệp; (6) Phòng Giá và công sản; (7) Phòng Tài chính đầu tư; (8) Phòng Đấu thầu thẩm định và giám sát đầu tư; (9) Phòng Ngân sách.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch (chuyển nhiệm vụ, biên chế, viên chức về du lịch sang Trung tâm Xúc tiến Du lịch trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch); Chuyển Văn phòng điều phối các chương trình mục tiêu quốc gia sang Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

d) Phương án vị trí việc làm:

- Tổng số vị trí việc làm sau hợp nhất: 55 vị trí (giảm 68 vị trí việc làm);

- Vị trí việc làm sự nghiệp sau hợp nhất: giữ nguyên.

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Số biên chế giao sau hợp nhất: 208 công chức (tỉnh Yên Bái 125, tỉnh Lào Cai 113, chuyển 12 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 18 công chức); 13 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; 66 biên chế sự nghiệp, 04 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.10. Hợp nhất Thanh tra tỉnh Yên Bái với Thanh tra tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Thanh tra tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Thanh tra tỉnh Lào Cai (viết tắt là Thanh tra tỉnh) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái và Trụ sở Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 9.557,0m²; diện tích sàn sử dụng 3.289,8m²; tổng số 5 phòng họp, diện tích phòng họp 386,5m².

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo: Chánh Thanh tra và 07 Phó Chánh Thanh tra.

- Cơ cấu tổ chức gồm 09 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Thanh tra khiếu nại tố cáo lĩnh vực Nội vụ, Tư pháp, Dân tộc và tôn giáo; (3) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo lĩnh vực tài chính; (4) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo lĩnh vực xây dựng; (5) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; (6) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo lĩnh vực Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngoại vụ; (7) Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo lĩnh vực Công Thương, Khoa học và Công nghệ; (8) Phòng Phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; (9) Phòng Giám sát, thẩm định và Xử lý sau thanh tra.

d) Phương án vị trí việc làm

Tổng số vị trí việc làm sau hợp nhất: 45 vị trí (không giảm vị trí).

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Tiên nhận nhiệm vụ, biên chế công chức từ Thanh tra các sở về;

- Số biên chế giao sau sắp xếp, hợp nhất: 172 công chức (tỉnh Yên Bái 45, tỉnh Lào Cai 38, tiếp nhận 89 biên chế từ thanh tra chuyên ngành của các sở, ngành của hai tỉnh); 07 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.11. Hợp nhất Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái và Sở Tư pháp tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Tư pháp tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; theo dõi việc thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi; luật sư, tư vấn pháp luật; trợ giúp pháp lý; công chứng, chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; thừa phát lại; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; pháp chế; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 3.517,2m²; diện tích sàn sử dụng 1.325,8m²; tổng số 2 phòng họp, diện tích phòng họp 167,0m².

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 05 Phó Giám đốc.

- Cơ cấu tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ gồm 05 phòng: (1) Văn phòng Sở; (2) Phòng Xây dựng, kiểm tra văn bản; (3) Phòng Hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp; (4) Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật; (5) Phòng Xử lý vi phạm hành chính và Theo dõi thi hành pháp luật.

- Đơn vị sự nghiệp gồm 02 đơn vị: (1) Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai (có 2 cơ sở); (2) Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Lào Cai; (3) Phòng Công chứng.

d) Phương án vị trí việc làm:

- Vị trí việc làm hành chính sau hợp nhất: 44 vị trí (giảm 46 vị trí).

- Vị trí việc làm sự nghiệp: 63 vị trí (giảm 6 vị trí).

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Số biên chế giao sau hợp nhất: 54 công chức (tỉnh Yên Bái 30, tỉnh Lào Cai 29; chuyển 02 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 03 công chức); 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Biên chế sự nghiệp: 80 biên chế (63 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 17 biên chế hưởng lương từ nguồn thu) 05 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.12. Hợp nhất Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái với Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn (bao gồm: Cấp nước sạch (trừ nước sạch nông thôn); thoát nước và xử lý nước thải (trừ xử lý nước thải tại chỗ; thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn; nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; an toàn giao thông (không bao gồm nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ).

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 4.717,6m²; diện tích sàn sử dụng 3.508,7m²; tổng số 4 phòng họp, diện tích phòng họp 348,4m².

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, biên chế

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 11 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 10 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (3) Phòng Quy hoạch - Kiến trúc; (4) Phòng Quản lý Nhà và thị trường Bất động sản; (5) Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật; (6) Phòng Quản lý hoạt động xây dựng; (7) Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái; (8) Phòng Quản lý giao thông; (9) Phòng Quản lý trật tự xây dựng; (10) Phòng Giám định xây dựng.

- Đơn vị sự nghiệp sau hợp nhất gồm 09 đơn vị tự chủ, gồm: (1) Ban Quản lý Bảo trì đường bộ; (2) Trung tâm Kiến trúc - Quy hoạch; (3) Trung tâm Kiểm định xây dựng; (4) Trung tâm Tư vấn giám sát và quản lý dự án xây dựng; (5) Viện Kiến trúc quy hoạch xây dựng; (6) Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng; (7) Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu quốc tế Lào Cai; (8) Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới; (9) Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô.

d) Phương án vị trí việc làm:

- Vị trí việc làm hành chính sau hợp nhất: 70 vị trí (giảm 84 vị trí).

- Vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp: giữ nguyên.

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Số biên chế hành chính sau hợp nhất: 176 công chức (tỉnh Yên Bái 107, tỉnh Lào Cai 104; chuyển 24 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 11 công chức); 13 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế sự nghiệp công lập sau hợp nhất: 378 viên chức (10 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 368 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp); 09 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.13. Hợp nhất Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại; quảng cáo; việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái và Trụ sở Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 2.811,0m²; diện tích sàn sử dụng 1.547,0m²; tổng số 1 phòng họp, diện tích phòng họp 95,5m².

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, biên chế

- Lãnh đạo: Giám đốc và 10 Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 07 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Quản lý Thể dục thể thao; (3) Phòng Di sản văn hóa; (4) Phòng Quản lý và phát triển Du lịch; (5) Phòng Kế hoạch, Tài chính; (6) Phòng Văn hoá - gia đình; (7) Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản.

- Đơn vị sự nghiệp gồm 06 đơn vị: (1) Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (có 2 cơ sở), Trung tâm có các Đội Truyền thông, Văn hóa và Du lịch khu vực liên xã, trụ sở giữ nguyên như hiện nay; (2) Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh; (3) Bảo tàng tỉnh; (4) Thư viện tỉnh; (5) Đoàn nghệ thuật dân tộc; (6) Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh (tiếp nhận nhiệm vụ xúc tiến du lịch từ Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thuộc Sở Tài chính).

d) Phương án vị trí việc làm

- Vị trí việc làm hành chính sau hợp nhất: 65 vị trí (giảm 108 vị trí).

- Vị trí việc làm sự nghiệp công lập sau hợp nhất: 236 vị trí.

đ) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Số biên chế hành chính sau hợp nhất: 113 công chức (tỉnh Yên Bái 51, tỉnh Lào Cai 70; chuyển 06 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm biên chế 02 công chức); 08 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế đơn vị sự nghiệp sau hợp nhất: 418 viên chức (353 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 65 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp); 18 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.14. Hợp nhất Sở Y tế tỉnh Yên Bái và Sở Y tế tỉnh Lào Cai

a) Tên gọi: Sở Y tế tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

b) Chức năng, nhiệm vụ, trụ sở

- Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số; trẻ em; quản lý sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; bảo trợ xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy).

- Trụ sở: Đặt tại Trụ sở Văn phòng Sở Y tế, Trụ sở Phòng dân số, Trụ sở Phòng An toàn thực phẩm tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Tổng diện tích đất 6.653,8m²; diện tích sàn sử dụng 6.604,3m²; tổng số 3 phòng hợp, diện tích phòng hợp 464,0m².

c) Phương án về cơ cấu tổ chức, bộ máy

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và các Phó Giám đốc
- Cơ cấu tổ chức gồm 08 phòng: (1) Văn phòng Sở; (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính; (3) Phòng Nghiệp vụ Y; (4) Phòng Nghiệp vụ Dược; (5) Phòng Tổ chức cán bộ; (6) Phòng Bảo trợ xã hội; (7) Phòng An toàn thực phẩm; (8) Phòng Dân số và trẻ em.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: tiếp nhận 40 đơn vị trực thuộc 2 sở gồm: 04 bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai (trong đó BV ĐK thị xã Sa Pa đề nghị đổi tên thành BV ĐK số 4 tỉnh Lào Cai và điều chuyển Trung tâm Điều dưỡng sang Sở Nội vụ quản lý); 04 bệnh viện chuyên khoa, 07 trung tâm tuyến tỉnh (Trung tâm KSBT; Trung tâm pháp Y; Trung tâm Kiểm nghiệm; Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội số 1, Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội số 2; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế); 08 Trung tâm y tế khu vực 03 chức năng (là 08 TTYT tuyến huyện của tỉnh Yên Bái cũ trong đó TTYT TX Nghĩa Lộ sáp nhập với TTYT Văn Chấn); 09 Trung tâm y tế khu vực 02 chức năng (là 09 TTYT tuyến huyện của tỉnh Lào Cai cũ); 08 bệnh viện đa khoa khu vực thực hiện chức năng khám chữa bệnh (là 08 BVĐK tuyến huyện của tỉnh Lào Cai cũ).

d) Chuyển các Trạm Y tế, Phòng khám đa khoa khu vực về các xã quản lý (theo hướng dẫn Bộ Y tế tại Công văn số 2147/BYT-TCCB ngày 12/4/2025).

đ) Phương án vị trí việc làm

- Tổng số vị trí việc làm sau hợp nhất: 78 vị trí (giảm 86 vị trí việc làm);
- Vị trí việc làm sự nghiệp sau hợp nhất: giữ nguyên.

e) Phương án sắp xếp nhân sự và sử dụng biên chế:

- Số biên chế hành chính sau hợp nhất: 137 công chức (tỉnh Yên Bái 75, tỉnh Lào Cai 76; chuyển 05 biên chế sang Thanh tra tỉnh; tỉnh giảm 09 công chức); 06 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế sự nghiệp sau hợp nhất: 4.677 viên chức (1.296 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 3.381 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp); 82 lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.15. Sở Ngoại vụ tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất):

Chuyển nguyên trạng Sở Ngoại vụ tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất) và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, biên chế của Phòng Ngoại vụ thuộc Văn phòng UBND tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất) về Sở Ngoại vụ tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất).

- Trụ sở: Trường hợp vẫn giữ nguyên bộ máy dự kiến sẽ bố trí vào cơ sở dôi dư hiện có.

a) Lãnh đạo: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chuyên môn gồm 03 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Lãnh sự và Hợp tác quốc tế; (3) Phòng Quản lý biên giới.

c) Về biên chế, hợp đồng lao động:

Biên chế giao: 26 công chức (Sở Ngoại vụ tỉnh Lào Cai trước hợp nhất là 22 biên chế, tiếp nhận từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái trước hợp nhất là 04 biên chế); 02 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.3.16. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất):

Chuyển nguyên trạng Ban Quản lý Kinh tế tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất) trực thuộc UBND tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất).

a) Lãnh đạo: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Các phòng chuyên môn gồm 05 phòng: (1) Văn phòng; (2) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; (3) Quản lý cửa khẩu; (4) Phòng quy hoạch, Xây dựng và Đầu tư; (5) Phòng Doanh nghiệp và Môi trường.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Trung tâm Dịch vụ Khu kinh tế tỉnh Lào Cai (đơn vị tự chủ).

c) Về biên chế, hợp đồng lao động

- Biên chế giao: 45 công chức; 17 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số biên chế sự nghiệp 47 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

1.3.17. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất):

Chuyển nguyên trạng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái trực thuộc UBND tỉnh Yên Bái về trực thuộc UBND tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất).

- Trụ sở: Trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất).

Tổng diện tích đất 2.179,3m²; diện tích sàn sử dụng 950,0m²; tổng số 1 phòng họp, diện tích phòng họp 60,55m².

a) Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và 03 Phó Trưởng ban.

b) Cơ cấu tổ chức

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm 02 phòng: (1) Phòng Nghiệp vụ; (2) Phòng Quản lý doanh nghiệp;

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp.

c) Về biên chế hành chính, hợp đồng lao động

Biên chế Hành chính giao: 19 công chức; 02 Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

- Số biên chế sự nghiệp 16 biên chế.

1.4. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh

1.4.1. Trung tâm Quỹ Phát triển đất: là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất); tiếp nhận nhiệm vụ, biên chế và viên chức từ Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường về; chuyển nhiệm vụ, biên chế, viên chức làm nhiệm vụ Quan trắc môi trường sang Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai; tiếp nhận toàn bộ chức năng, nhiệm vụ, 30 biên chế viên chức của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Yên Bái (sau hợp nhất);

Số biên chế giao: 98 viên chức (71 biên chế hưởng lương từ ngân sách, 27 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp); 03 lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4.2. Các Ban Quản lý dự án đầu tư

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái hợp nhất với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất) thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), trước mắt phụ trách các dự án thuộc địa bàn tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất). Giao 80 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai (giữ nguyên, trước mắt phụ trách các dự án thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất). Giao 122 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Lào Cai; giữ nguyên, trước mắt phụ trách các dự án thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất). Giao 95 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

1.4.3. Các trường Cao đẳng

- Trường Cao đẳng Yên Bái, Trường Cao đẳng Nghề Yên Bái (hiện tại đã gửi hồ sơ trình Bộ Giáo dục và Đào tạo sáp nhập 2 trường thành 1 trường Cao đẳng).

- Trường Cao đẳng Lào Cai trước mắt giữ nguyên như hiện tại. Giao 304 biên chế (262 biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 42 biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp).

1.4.4. Vườn Quốc gia Hoàng Liên, cơ cấu lại tổ chức và biên chế của đơn vị này theo hướng cơ quan hành chính sử dụng biên chế hành chính và phải trực thuộc cơ quan hành chính (trước mắt giữ nguyên mô hình như hiện nay).

1.4.5. Các Quỹ tài chính (là các đơn vị tự chủ)

- Hợp nhất 02 Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển rừng của tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất) thành Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), hoạt động theo cơ chế tự chủ.

- Hợp nhất Quỹ Phát triển đất tỉnh Lào Cai và Quỹ Phát triển đất tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất) thành Quỹ Phát triển đất tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), hoạt động theo cơ chế tự chủ.

- Hợp nhất Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai và Quỹ Bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất) thành Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất), hoạt động theo cơ chế tự chủ.

1.5. Các đơn vị sự nghiệp công lập khác cấp huyện

- Tổ chức lại các Trung tâm Chính trị cấp huyện hiện nay thành các Trung tâm Chính trị khu vực hoạt động liên xã, chuyển biên chế và nhiệm vụ về xã trung tâm, phường trung tâm quản lý sau hợp nhất tại nơi đặt trụ sở hiện nay của Trung tâm.

- Tổ chức lại các Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ nông nghiệp; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện (trước hợp nhất) thành các Trạm Dịch vụ, hỗ trợ nông nghiệp khu vực trực thuộc Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất); chuyển toàn bộ biên chế về Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp quản lý.

- Tổ chức lại các Trung tâm Truyền thông và Văn hoá; Trung tâm Văn hoá, Thông tin và thể thao; các Ban Quản lý di tích, Ban Quản lý phát triển du lịch, Ban Quản lý phát triển du lịch, di tích, cấp huyện (trước hợp nhất) thành các Đội Truyền thông, Văn hóa và Du lịch khu vực trực thuộc Trung tâm Văn hoá tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất); chuyển toàn bộ biên chế về Trung tâm Văn hóa tỉnh quản lý.

- Các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện chuyển toàn bộ về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

- Các Trạm Y tế, Phòng khám đa khoa khu vực chuyển toàn bộ về cấp xã quản lý.

- Chuyển các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện (trước hợp nhất) về trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh; chuyển nhiệm vụ: nước sạch, vệ sinh môi trường, quản lý chợ về cấp xã quản lý.

- Chuyển toàn bộ chức năng, nhiệm vụ, biên chế của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Yên Bái (trước hợp nhất); chuyển nhiệm vụ phát triển quỹ đất

trong các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện hiện nay về Trung tâm Phát triển đất tỉnh Lào Cai 1 cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất).

- Đối với cấp xã chưa có đơn vị sự nghiệp công lập nhưng hiện nay có 1 số nhiệm vụ sự nghiệp gồm: quản lý chợ, quản lý di tích, quản lý các danh lam thắng cảnh chưa đưa về cấp trên quản lý, các dự án nhỏ, các tổ môi trường, nước sạch nông thôn.... cấp xã đang quản lý. Nghiên cứu cơ cấu thành 1 đơn vị sự nghiệp cấp xã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, dịch vụ tổng hợp.

(Có phụ lục 1.1 kèm theo)

2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

- Cấp tỉnh: Thực hiện sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức đúng theo hướng dẫn của Trung ương, đảm bảo có lộ trình sắp xếp sau 5 năm thực hiện đúng quy định của Chính phủ.

- Cấp xã: Điều động, bố trí cán bộ, công chức, viên chức hiện đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện về làm cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, trong đó đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay được bố trí làm nòng cốt tại các đơn vị cấp xã mới; có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã; xây dựng phương án để sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã dồi dư theo quy định.

(Có phụ lục 1.2 kèm theo)

3. Về biên chế, phương án và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau sắp xếp ĐVHC

Tổng biên chế được Trung ương giao đầu năm 2025 cho tỉnh Yên Bái và Lào Cai là:

3.1. Biên chế tỉnh Yên Bái

3.1.1. Khối Đảng

- Cơ quan hành chính: Biên chế giao 467 biên chế (cấp tỉnh 187 biên chế; biên chế cấp huyện chuyển 100% về biên chế cấp xã là 280 biên chế); đã thực hiện giảm theo Nghị định 178 là 22 công chức.

- Đơn vị sự nghiệp: Biên chế giao 233 biên chế (cấp tỉnh 188 biên chế; biên chế Trung tâm Chính trị của cấp huyện chuyển về cấp xã là 45 biên chế).

3.1.2. Biên chế khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội

- Cơ quan hành chính: Biên chế giao 314 biên chế (cấp tỉnh 156 biên chế; biên chế cấp huyện chuyển về cấp xã là 158 biên chế); đã thực hiện giảm theo Nghị định 178 là 05 công chức.

- Đơn vị sự nghiệp: Biên chế giao 09 biên chế cấp tỉnh.

3.1.3. Khối Nhà nước

- Cơ quan hành chính: Biên chế giao 2.139 biên chế (cấp tỉnh 1.307; biên chế cấp huyện chuyển 100% về biên chế cấp xã là 832 biên chế); đã thực hiện giảm theo Nghị định 178 là 102 công chức.

- Đơn vị sự nghiệp: Biên chế giao 19.320 biên chế (trong đó: Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo 15.890 biên chế; Sự nghiệp Y tế 2.081 biên chế; sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao 624 biên chế; sự nghiệp Khoa học 91 biên chế; sự nghiệp Khác 634 biên chế); đã thực hiện giảm theo Nghị định 178 là 05 viên chức.

3.2. Biên chế tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất)

3.2.1. Khối Đảng

- Cơ quan hành chính: Biên chế giao 465 biên chế (cấp tỉnh 177 biên chế; biên chế cấp huyện chuyển 100% về biên chế cấp xã là 288 biên chế).

- Đơn vị sự nghiệp: Biên chế giao 88 biên chế (cấp tỉnh 43 biên chế; biên chế Trung tâm Chính trị của cấp huyện chuyển về cấp xã là 45 biên chế).

- Báo Lào Cai là đơn vị sự nghiệp tự chủ (nhóm 2), tỉnh không giao biên chế, số biên chế viên chức, người làm việc theo Vị trí việc làm của Báo là 116 viên chức; 57 lao động hợp đồng.

3.2.2. Biên chế khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội

- Cơ quan hành chính: Biên chế giao 356 biên chế (cấp tỉnh 161 biên chế; biên chế cấp huyện chuyển 100% về biên chế cấp xã là 195 biên chế).

- Đơn vị sự nghiệp: Biên chế giao 10 biên chế cấp tỉnh.

3.2.3. Khối Nhà nước

- Cơ quan hành chính: Biên chế giao 2.194 biên chế (cấp tỉnh 1.362; biên chế cấp huyện chuyển 100% về biên chế cấp xã là 832 biên chế); đã thực hiện giảm 12 biên chế.

- Đơn vị sự nghiệp: Biên chế giao 20.869 biên chế (trong đó Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo 17.401 biên chế; Sự nghiệp Y tế 2.363 biên chế; sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao 418 biên chế; sự nghiệp Khoa học 40 biên chế; sự nghiệp Khác 645 biên chế, dự phòng 2).

3.3. Biên chế tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất)

3.3.1. Khối Đảng

- Cơ quan hành chính: Tổng biên chế sau hợp nhất 932 biên chế (trong đó biên chế cấp tỉnh 364 biên chế, biên chế cấp huyện chuyển về cấp xã là 568 biên chế); đã giảm 22 biên chế; dự kiến biên chế tiếp tục tinh giản theo lộ trình đảm bảo tối thiểu vượt trên 20%, có lộ trình chi tiết tinh giản theo quy định của Trung ương.

- Đơn vị sự nghiệp: Tổng biên chế sau hợp nhất 321 biên chế (trong đó biên chế cấp tỉnh 231 biên chế, biên chế cấp huyện chuyển về cấp xã là 90 biên chế).

3.3.2. Khối Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Cơ quan hành chính: Biên chế sau hợp nhất 670 biên chế (trong đó biên chế cấp tỉnh 317 biên chế, biên chế cấp huyện chuyển về cấp xã là 353 biên chế); đã giảm được 5 biên chế.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Biên chế sau hợp nhất 19 biên chế.

3.3.3. Khối Nhà nước

- Cơ quan hành chính: Tổng biên chế sau hợp nhất 4.333 biên chế (trong đó biên chế cấp tỉnh 2.591 biên chế, biên chế cấp huyện chuyển về cấp xã là 1.742 biên chế); đã giảm 114 biên chế; dự kiến biên chế tiếp tục tinh giản theo lộ trình đảm bảo tối thiểu vượt trên 20%, có lộ trình chi tiết tinh giản theo quy định của Trung ương.

- Đơn vị sự nghiệp: Tổng biên chế sau hợp nhất 40.189 biên chế (trong đó Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo 33.291 biên chế; Sự nghiệp Y tế 4.444 biên chế; sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao 1.042 biên chế; sự nghiệp Khoa học 131 biên chế; sự nghiệp Khác 1.279 biên chế, dự phòng 2); đã giảm được 5 biên chế.

+ Đối với sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp y tế hiện nay đang còn thiếu biên chế, thiếu số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục và y tế; vì vậy trong quá trình sắp xếp chỉ nghiên cứu sắp xếp hợp lý và chỉ tinh giảm những đối tượng đánh giá, sàng lọc những đối tượng không đảm bảo chất lượng, điều kiện tiêu chuẩn công tác theo quy định.

+ Đối với sự nghiệp văn hóa, thông tin, sự nghiệp khoa học, sự nghiệp khác cần tiếp tục đánh giá, sàng lọc, sắp xếp đảm bảo tỷ lệ tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế theo quy định.

III. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

1. Tỉnh đã xây dựng phương án bố trí cơ sở vật chất cho các cơ quan, đơn vị mới hợp nhất của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các sở, ngành, tổ chức đoàn thể đảm bảo đầy đủ diện tích, công năng sử dụng để thực thi công vụ (đáp ứng đủ các yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao), không có đơn vị, cơ quan nào thiếu phòng làm việc.

2. Số trụ sở dôi dư tại tỉnh Yên Bái, trong thời gian trước mắt sẽ bố trí làm nhà ở công vụ và các phòng ở cho cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian đầu chưa có nhà ở, đảm bảo đầy đủ các điều kiện về nơi ở cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Lào Cai chuyển về công tác đảm bảo ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

3. Đối với tài sản dôi dư của tỉnh Lào Cai trước hợp nhất, trước mắt bố trí cho các cơ quan, đơn vị chưa chuyển hết về, các đơn vị sự nghiệp công tiếp tục cung ứng dịch vụ cho khu vực tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất) có phương án sắp xếp cho một số trường học, đơn vị sự nghiệp khác, Số còn lại sẽ có phương án bảo vệ, xây dựng lộ trình khai thác, sử dụng có hiệu quả; không để tình trạng lãng phí, thất thoát tài sản.

(Có phụ lục 1.3 kèm theo)

IV. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP TỈNH HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP

1. Tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất) đã rà soát, thống kê lại toàn bộ chế độ, chính sách đặc thù của 2 tỉnh để tổ chức thực hiện chuyển tiếp các chế độ, chính sách cho các đối tượng được hưởng hết năm 2025.

2. Cuối năm 2025 tỉnh Lào Cai (sau hợp nhất) sẽ rà soát, xây dựng lại toàn bộ các chế độ, chính sách trên tất cả các lĩnh vực cho đối tượng của tỉnh Lào Cai sau hợp nhất một cách phù hợp và hiệu quả.

V. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP

1. Hoàn thiện Đề án xong trước ngày 20 tháng 4 năm 2025.

2. Trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương trước ngày 22 tháng 4 năm 2025.

3. Lấy ý kiến nhân dân xong trước ngày 25 tháng 4 năm 2025.

4. Trình kỳ họp HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết xong trước ngày 26 tháng 4 năm 2025.

5. Hoàn thiện Đề án trình Chính phủ trước ngày 28/4/2025.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và phát triển kinh tế - xã hội theo chủ trương định hướng của Bộ chính trị, Ban Bí thư; Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai triển khai thực hiện lập hồ sơ xây dựng Đề án đảm bảo đồng bộ, chặt chẽ đúng quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh được cử tri và nhân dân hai tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai đồng thuận.

2. Kiến nghị, đề xuất

(1) Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi, ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương thay thế Quy định số 137-QĐ/TW, ngày 01/12/2023 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương cho phù hợp với điều kiện sáp nhập.

(2) Đề nghị, Quốc hội, Chính phủ, các ban, bộ, ngành Trung ương sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định của Đảng, Pháp luật, Nghị định, Thông tư liên quan đến sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế để thực hiện đồng bộ, thống nhất trong cả nước.

(3). Đề nghị hướng dẫn, quy định thống nhất về cách thức quản lý, giao và sử dụng biên chế giữa khối Đảng, đoàn thể và khối chính quyền.

Trên đây là Đề án sắp xếp tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai thành tỉnh Lào Cai. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái kính trình Chính phủ xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy: Yên Bái, Lào Cai;
- TT.HĐND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Chủ tịch UBND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Các Phó CT.UBND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy: Yên Bái, Lào Cai;
- Sở Nội vụ: Yên Bái, Lào Cai;
- Văn phòng UBND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Lưu: VT, NC (Ng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

Phụ lục 1.1

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH TRƯỚC SẮP XẾP VÀ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH
(Kèm theo Đề án số 17/ĐA-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Quy mô kinh tế			Số ĐVHC cấp C cấp xã trước sắp xếp	Số ĐVHC cấp cơ sở trực thuộc			Yếu tố đặc thù(nếu có)	
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số	Tỷ lệ %	GRDP (Triệu)	Tổng thu NSNN (triệu VND)	Thu nhập BQ đầu người		Xã	Phường	Tổng		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Hiện trạng													
1	Tỉnh Yên Bái	6.892,67	86,1	941.872	104,65	48.662.725	4.065.098	42,60	168	44	7		51	
2	Tỉnh Lào Cai	6.364,25	79,5	836.913	92,99	77.223.078	12.429.177	42,50	151	45	3		48	
II	Kết quả													
	Tỉnh Lào Cai	13.256,92	165,7	1.778.785	197,64	125.885.803	16.494.275	42,55	319	89	10		99	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

SỞ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐVHC CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án số 17ĐA-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Phụ lục 1.2



Số TT	Đội tượng	Số lượng theo định mức được giao	Số lượng hiện có	Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)
	1	2	3	4
I	Tỉnh Yên Bái	6.552	4.860	1.310
I	Khối Đảng	369	349	74
-	Công chức	187	173	37
-	Viên chức	182	176	36
2	Khối Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	135	124	27
-	Công chức	126	115	25
-	Viên chức	9	9	2
3	Khối Nhà nước	6.048	4.387	1.210
-	Công chức	1.307	1.087	261
-	Viên chức	4.741	3.300	948
II	Tỉnh Lào Cai	6.471	5.412	1.294
I	Khối Đảng	220	205	44
-	Công chức	177	162	35
-	Viên chức	43	43	9
2	Khối Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	171	160	34
-	Công chức	161	150	32
-	Viên chức	10	10	2

Số TT	Đối tượng	Số lượng theo định mức được giao	Số lượng hiện có	Số lượng thực hiện sắp xếp, tính gần theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)
3	Khối Nhà nước	6.080	5.047	1.216
-	Công chức	1.362	1.291	272
-	Viên chức	4.718	3.756	944
	TỔNG CỘNG	13.023	10.272	2.605



Phụ lục 1.3



PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TRỤ SỞ CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH
(Kèm theo Đề án số ~~17~~¹⁷ĐA-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Tên tỉnh	Số lượng hiện có	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	Tỉnh Yên Bái	164	141		23	23				
2	Tỉnh Lào Cai	194	147		47	17	30			

Ghi chú:

- Phương án 23 cơ sở nhà, đất tại phương án khác của tỉnh Yên Bái (trước hợp nhất): dự kiến sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ, lưu trú và điều hòa trụ sở của một số đơn vị.
- Phương án 147 cơ sở nhà, đất tiếp tục sử dụng của tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất) là các trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và một số trụ sở hợp khối dự kiến bố trí cho các bộ phận ở lại làm việc; bệnh viện, trường học, cơ sở hoạt động các đơn vị sự nghiệp của cơ quan cấp tỉnh nằm trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; nhà khách Tỉnh ủy, Trung tâm Hội nghị, Vườn Quốc gia Hoàng Liên, các Hạt Kiểm lâm, trường cấp ba...
- Phương án 47 cơ sở nhà, đất tại phương án khác của tỉnh Lào Cai (trước hợp nhất) điều hòa nội bộ, bố trí cho các cơ quan, đơn vị địa phương tiếp tục sử dụng, khai thác là trụ sở làm việc của Sở, ban, ngành đang làm việc thuộc diện phải di chuyển.